

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM**



**ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
CẤP TRƯỜNG**

**TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN
NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK**

Chủ nhiệm đề tài: ThS.MAI QUANG SƠN

Đắk Lắk - 2024

MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa	
Mục lục	
Bảng quy ước các từ viết tắt	
MỞ ĐẦU	1
<u>Chương 1:</u> MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN	5
1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	5
1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài	5
1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam	7
1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ	9
1.2.1. Giao tiếp	9
1.2.2. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp	13
1.2.3. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên	
1.2.4. Ứng phó và ứng phó với các Trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số	22
1.2.5. Đặc điểm tâm lý của sinh viên và sinh viên người dân tộc thiểu số	23
TIỂU KẾT CHƯƠNG 1	29
<u>Chương 2:</u> TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN	30
2.1. TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU	30
2.1.1. Cách thức tiến hành	30

2.1.2. Kế hoạch nghiên cứu	31
2.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỤ THỂ	31
2.2.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận	31
2.2.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn	32
2.2.3. Phương pháp thống kê toán học	39
TIÊU KẾT CHƯƠNG 2	41
Chương 3: THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁNG VIÊN TRƯỜNG CĐSP ĐẮK LẮK	42
3.1. VÀI NÉT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	42
3.2. THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁNG VIÊN TRƯỜNG CĐSP ĐẮK LẮK	43
3.2.1. Tự đánh giá của sinh viên người dân tộc thiểu số về trở ngại tâm lý của họ trong giao tiếp với giảng viên	43
3.2.2. Các trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên	47
3.2.3. Các nguyên nhân gây nên trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên	51
3.2.4. Cách ứng phó của sinh viên người dân tộc thiểu số đối với các trở ngại tâm lý thường gặp trong giao tiếp với giảng viên	58
3.3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIÁNG VIÊN	62
3.3.1. Tổ chức cho sinh viên người dân tộc thiểu số trao đổi, thảo luận về các tình huống sự phạm liên quan đến các trở ngại tâm lý	62
3.3.2. Giảng viên kết hợp lồng ghép rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên người dân tộc thiểu số thông qua các giờ học trên lớp	63

3.3.3. Tạo điều kiện cho sinh viên người dân tộc thiểu số có cơ hội mở rộng phạm vi giao tiếp và bộc lộ bản thân	64
3.4. THỰC NGHIỆM BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN	65
3.4.1. Kết quả trước thực nghiệm	65
3.4.2. Kết quả sau thực nghiệm	66
TIÊU KẾT CHƯƠNG 3	70
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	71
TÀI LIỆU THAM KHẢO	74

BẢNG QUY ƯỚC CÁC TỪ VIẾT TẮT

- CĐSP : Cao đẳng sư phạm
- TNTL : Trở ngại tâm lý
- DTTS : Dân tộc thiểu số

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống, vấn đề con người và quan hệ giữa họ cũng trở thành vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa quyết định đầu tiên và trọng yếu đối với hiệu quả hoạt động và hình thành nhân cách. Điều này đã được C. Mác khẳng định: “Bản chất con người không phải là cái trừu tượng vốn có của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là sự tổng hoà các mối quan hệ xã hội” [17]. Chính sự tham gia của con người vào các mối quan hệ xã hội đã tạo nên sự phong phú thực sự về tinh thần của mỗi người.

Giao tiếp là hình thức đặc trưng cho mối quan hệ người - người, là một nhân tố cơ bản của việc hình thành và phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách. Qua giao tiếp con người tiếp thu nền văn hoá xã hội, tiếp thu những kinh nghiệm xã hội - lịch sử; biến những kinh nghiệm đó thành vốn sống, vốn kinh nghiệm của bản thân; đóng góp vào sự phát triển nền văn hoá xã hội. Sự phong phú trong đời sống tâm lý của mỗi cá nhân phụ thuộc vào sự phong phú của các mối quan hệ của họ. Nhà tâm lý học B.P. Lômvô cho rằng: “Khi chúng ta nghiên cứu lối sống của một cá nhân cụ thể, chúng ta không thể chỉ giới hạn ở sự phân tích xem nó làm cái gì và làm như thế nào, mà còn phải nghiên cứu xem nó giao tiếp với ai và như thế nào”. [23]

Quá trình giao tiếp không phải bao giờ cũng được diễn ra một cách suôn sẻ, thuận chiều giữa các chủ thể, mà trong các mối quan hệ đó thường xuyên xuất hiện những trở ngại tâm lý (TNTL) nhất định, gây cản trở quá trình giao tiếp. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả của quá trình giao tiếp, chúng ta cần tìm cách khắc phục và giảm thiểu tối đa những TNTL đó.

Giao tiếp nói chung và giao tiếp sư phạm nói riêng là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo của nhà trường. Nhưng thực tế cho thấy, trong nhà trường các mối quan hệ giao tiếp không phải bao giờ cũng diễn ra thuận lợi, hiệu quả, đặc biệt là đối với những học sinh, sinh viên người dân tộc

thiểu số (DTTS) thì những mối quan hệ giao tiếp này có phần khó khăn, trở ngại hơn nhiều. Đây là vấn đề có ý nghĩa thực tiễn cần được quan tâm nghiên cứu.

Trường Cao đẳng Sư phạm (CĐSP) Đắk Lắk là nơi đào tạo giáo viên phục vụ cho sự nghiệp giáo dục của tỉnh nhà, trong đó có rất nhiều sinh viên - những cô giáo tương lai là con em các DTTS. Đây là lực lượng nòng cốt bổ sung cho đội ngũ giáo viên tại khắp các địa bàn trong tỉnh và nhất là những buôn làng vùng sâu, vùng xa. Do vốn kinh nghiệm sống còn hạn chế, còn thiếu tự tin trong giao tiếp, có sự bất đồng về ngôn ngữ, chất lượng tuyển sinh đầu vào không cao,... Vì vậy, trong giao tiếp với bạn bè, với thầy cô, các em còn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại; ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, cũng như hiệu quả công tác của các em sau này. Việc tìm hiểu thực trạng những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, tìm ra nguyên nhân của thực trạng trên, đó là việc làm cần thiết và cấp bách đối với Trường CĐSP Đắk Lắk, nhất là trong bối cảnh xã hội hiện đại ngày nay.

Xuất phát từ những lí do trên, chúng tôi chọn nghiên cứu đề tài: ***“Trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk”***.

2. Mục đích nghiên cứu

Phát hiện thực trạng và nguyên nhân của những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Trên cơ sở đó, đề xuất và thử nghiệm biện pháp tác động nhằm hạn chế các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

3. Đối tượng và khách thể nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

3.2. Khách thể nghiên cứu

Đề tài khảo sát trên 97 sinh viên người DTTS (thuộc khóa 47, khóa 48 và khóa 49) và 24 giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk.

4. Giả thuyết khoa học

Trong giao tiếp với giảng viên, sinh viên người DTTS có thể gặp những TNTL nhất định, trở ngại đó ít nhiều ảnh hưởng đến mối quan hệ và hiệu quả giao tiếp của sinh viên. Nếu sinh viên người DTTS được rèn luyện cách khắc phục các TNTL trong giao tiếp với giảng viên thì sẽ hạn chế được những TNTL này.

5. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài chỉ tiến hành nghiên cứu một số trở ngại tâm lý thường gặp trong giao tiếp của sinh viên người DTTS (hệ chính quy) với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Giai đoạn khảo sát diễn ra trong năm học 2023-2024.

6. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá một số vấn đề lí luận về TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.
- Khảo sát thực trạng TNTL và cách ứng phó trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk.
- Đề xuất và thực nghiệm biện pháp tác động nhằm hạn chế các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk.

7. Phương pháp nghiên cứu

**** Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận***

- Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết
- Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết

**** Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn***

- Phương pháp quan sát
- Phương pháp điều tra viết (ankét)
- Phương pháp đàm thoại
- Phương pháp thực nghiệm

**** Phương pháp thống kê toán học*** (sử dụng một số công thức toán học trong xử lý số liệu.)

8. Đóng góp mới của đề tài

Phát hiện thực trạng một số TNTL và cách ứng phó trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên; chỉ ra sự khác biệt giữa các khóa học; tìm hiểu cách ứng phó với các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên; đề xuất và thử nghiệm biện pháp tác động nhằm hạn chế các TNTL, giúp sinh viên người DTTS giao tiếp có hiệu quả hơn và phần nào nâng cao kết quả trong học tập.

9. Cấu trúc của đề tài

Đề tài bao gồm:

- + Mở đầu;
- + Chương 1: Một số vấn đề lí luận về TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS;
- + Chương 2: Tổ chức và phương pháp nghiên cứu;
- + Chương 3: Thực trạng TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk;
- + Kết luận và kiến nghị;
- + Danh mục tài liệu tham khảo;
- + Phụ lục.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN

1.1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1.1. Các nghiên cứu ở nước ngoài

Có thể nói, ở đâu có sự tồn tại của con người thì ở đó có giao tiếp, có sự tiếp xúc tâm lý. Chính vì vậy, vấn đề giao tiếp đã được đề cập từ rất lâu và cho đến những năm đầu của thế kỷ XX thì vấn đề giao tiếp đã được các nhà Tâm lý học nghiên cứu với tư cách là một khoa học ở nhiều góc độ khác nhau.

Vào thế kỷ XIX, L. Phơ Bách (1804 - 1872) cho rằng “*Bản chất con người chỉ biểu hiện qua giao tiếp, trong sự thống nhất dựa trên sự phân tích hiện thực sự khác biệt giữa tôi và bạn*”; C. Mác (1818-1883) đã có tư tưởng về nhu cầu xã hội giữa con người với con người trong hoạt động xã hội và trên cùng xã hội con người phải thực sự giao tiếp với người khác.[17]

Đến đầu thế kỷ XX, vấn đề giao tiếp ngày càng được các nhà triết học, tâm lý học, xã hội học quan tâm nghiên cứu. Chẳng hạn như:

- Tác giả G.M. Andrecva (1986) [16] khi phân tích chức năng thông tin của giao tiếp đã nhận thấy, ở điều kiện trao đổi thông tin của con người có thể xuất hiện những “rào cản” tâm lý, tác giả đã nêu ra một vài nguyên nhân nảy sinh trở ngại tâm lý trong giao tiếp nhưng không đề cập đến nội hàm khái niệm này.

- Tác giả P.A. Rudich (1986) [19] trong công trình “Tâm lý học thể thao” đã đưa ra một số TNTL trong hoạt động thể thao của vận động viên như:

- + Sự sợ hãi, có liên quan đến việc nhớ lại các chấn thương đã gặp trước đây.
- + Sự bối rối do phản ứng của khán giả gây nên.
- + Sự đối thủ, sự đánh giá quá cao sức lực và khả năng của đối thủ.

+ Sự thiếu hứng thú đối với cuộc thi đang diễn ra.

- Tác giả H. Hipso và M. Phorvec [20] khi lí giải chức năng phối hợp của giao tiếp đã nêu ra các yếu tố gây nên khó khăn, trở ngại cho giao tiếp, đó là:

+ Người phát tin không có khái niệm chính xác về người cùng giao tiếp với mình.

+ Người phát tin che dấu lí do thông tin hoặc lí do đó không rõ đối với bản thân người phát tin, nên ý định của họ không được thực hiện.

+ Do sự khác nhau của hoàn cảnh hoặc lập trường văn hoá xã hội.

+ Trong giao tiếp gián tiếp, người phát tin không thể quan sát được người nhận lĩnh hội như thế nào, thông báo đó tác động như thế nào đến người nhận.

+ Do khoảng cách quá lớn.

+ Do cách kiến giải khác nhau về khái niệm sử dụng ở trao đổi thông tin tạo nên những “hàng rào khái niệm” ngăn cản giao tiếp.

- Tác giả V.A. Cancalic (1987) [20] khi nghiên cứu giao tiếp sư phạm của sinh viên đã nêu ra một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên sư phạm đó là:

+ Không biết cách dàn xếp, tổ chức một cuộc tiếp xúc.

+ Không hiểu đặc điểm của đối tượng giao tiếp.

+ Thụ động trong giao tiếp.

+ Có tâm trạng lo lắng, sợ hãi.

+ Lúng túng khi điều khiển trạng thái tâm lý của bản thân.

+ Bất chước một cách máy móc cách ứng xử của người khác.

.v.v...

Tóm lại:

Qua các công trình nghiên cứu trên cho thấy, TNTL trong giao tiếp là một vấn đề chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều ở nước ngoài, đồng thời các công trình đó cũng chủ yếu tập trung nghiên cứu về những khó khăn, trở ngại trong từng lĩnh vực giao tiếp riêng lẻ,...

Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu của một số tác giả trên cũng có những đóng góp ở chỗ: Đã phát hiện và nêu ra một số TNTL trong giao tiếp của con người nói chung và học sinh, sinh viên nói riêng, đồng thời cũng nêu lên một số kỹ thuật giao tiếp mà chủ thể và đối tượng giao tiếp cần phải có, cần phải rèn luyện để đảm bảo cho hoạt động giao tiếp đạt kết quả tốt.

1.1.2. Các nghiên cứu ở Việt Nam

Ở Việt Nam, vấn đề giao tiếp và TNTL trong giao tiếp mới chỉ được đi sâu nghiên cứu vào những năm 70 của thế kỷ XX, thể hiện trên những công trình nghiên cứu lí luận và thực tiễn. Có thể kể ra một số công trình như sau:

- Tác giả Đỗ Long với bài viết: “C.Mác và phạm trù giao tiếp” (1963). Tác giả Trần Trọng Thủy với bài: “Giao tiếp và sự phát triển nhân cách của trẻ” (1981); “Giao tiếp - tâm lý - nhân cách” (1981); “Đặc điểm giao tiếp của sinh viên sư phạm” (1985). Tác giả Bùi Văn Huệ với “Bàn về phạm trù giao tiếp” (1981). Tác giả Nguyễn Thạc - Hoàng Anh (1991) với “Luyện giao tiếp sư phạm”. Tác giả Hoàng Thị Anh với “Kỹ năng giao tiếp sư phạm” (1993). Tác giả Ngô Công Hoàn với “Một số vấn đề về giao tiếp sư phạm” (1994). Tác giả Hoàng Anh - Vũ kim Thanh với “Giao tiếp sư phạm”... và một số luận văn, luận án của các tác giả khác.

- Tác giả Nguyễn Mạnh Toàn (1996) [22] trong bài “Năm nguyên nhân thất bại trong giao tiếp” đã phân tích ý kiến của bác sỹ người Mỹ - Rabikahher về năm nhân tố gây cản trở sự tiếp xúc giữa người với người là: Kiêu ngạo, hay lo, nhút nhát, mặc cảm, luôn cảm thấy có lỗi.

- Tác giả Phan Ngọc Viễn (1991) [23] trong cuốn “Tâm lý học thể thao” khi phân tích các biện pháp cơ bản của công tác huấn luyện tâm lý cho các vận động viên đã nêu lên các TNTL thể hiện dưới dạng nhận thức, cảm xúc và đạo đức. Những TNTL này thường xuất hiện trong điều kiện thi đấu, đó là các yếu tố như: suy nghĩ về thất bại, biểu tượng về vận động sai, sợ ngã khi xuống dụng cụ, không biết kìm hãm niềm vui khi chiến thắng, bị ức chế do thất bại, tinh thần trách nhiệm lớn quá mức, sợ thua, quá hồi hộp,...

- Tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình (1996) [4] trong công trình “Nghiên cứu một số trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên với học sinh khi thực tập tốt nghiệp”, đã đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống các vấn đề lí luận về trở ngại tâm lý trong giao tiếp như: khái niệm, bản chất, phân loại, nguyên nhân và ảnh hưởng của trở ngại tâm lý đến hoạt động giao tiếp. Theo tác giả, trong khi thực tập tốt nghiệp, hầu hết sinh viên đều gặp trở ngại tâm lý này hay trở ngại tâm lý khác trong giao tiếp với học sinh. Thứ bậc và các trở ngại tâm lý đó là:

- + Lúng túng khi điều khiển giao tiếp với học sinh.
- + Chưa làm chủ được trạng thái tâm lý của bản thân.
- + Sợ mắc sai lầm sư phạm.
- + Không trùng hợp tâm thế giữa sinh viên (giáo sinh) với học sinh.
- + Hiểu biết về học sinh chưa đầy đủ.
- + Sợ lớp học.
- + Thiếu tiếp xúc với học sinh.

Bên cạnh đó, còn một số luận văn của các tác giả như: Nguyễn Thị Nhân Ái (2001) với đề tài: “Tìm hiểu những khó khăn tâm lý trong quá trình giải bài tập hình học của học sinh lớp 11 trường trung học phổ thông”; Nguyễn Thị Thu Hiền (2003) với đề tài: “Thực trạng những khó khăn tâm lý trong quá trình giải bài tập thực hành các thao tác kỹ thuật của sinh viên trường CĐSP kỹ thuật Vinh”; Lê Sỹ Khôi (2003) với “Nghiên cứu một số TNTL trong xử lý tình huống sư phạm của sinh viên trường CĐSP Thái Bình”; Nguyễn Văn Diệp (2004) với “Những khó khăn tâm lý trong học tập của sinh viên năm I, trường CĐSP Điện Biên”; Đới Thị Thu Thủy (2004) với “Một số khó khăn tâm lý trong giao tiếp với giáo viên của sinh viên trường CĐSP Lào Cai”; Nguyễn Văn Thăng (2007) với “Một số KKTL trong giao tiếp với giáo viên của học sinh đầu tuổi học người DTTS tỉnh KonTom”.

Như vậy, điếm qua các công trình nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy: TNTL trong giao tiếp vẫn còn là một vấn đề ít được nghiên cứu trong tâm lý học nói

chung và tâm lý học giao tiếp nói riêng. Mặc dù, các công trình nghiên cứu đó cũng đã phần nào làm rõ được một số vấn đề lý luận và thực tiễn về TNTL trong giao tiếp. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu thực tiễn vẫn còn quá ít, đặc biệt là việc nghiên cứu trên sinh viên các dân tộc thiểu số.

1.2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN

1.2.1. Giao tiếp

1.2.1.1. Khái niệm giao tiếp

Giao tiếp không chỉ là đối tượng nghiên cứu của Tâm lý học mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác. Riêng trong lĩnh vực Tâm lý học cũng có rất nhiều định nghĩa khác nhau về giao tiếp, mỗi định nghĩa thể hiện một quan niệm riêng. Ở Việt Nam, cho đến nay Tâm lý học vẫn chưa có sự thống nhất hoàn toàn về khái niệm cũng như bản chất của giao tiếp.

- Theo Bác sỹ Nguyễn Khắc Viện, từ góc độ Tâm lý học liệu pháp (1991) đã đưa ra định nghĩa: “Sự giao tiếp là sự trao đổi giữa người và người thông qua ngôn ngữ nói, viết, cử chỉ, điệu bộ”. [20]

- Tác giả Phạm Minh Hạc trong một số giáo trình tâm lý học đã đồng nhất khái niệm giao tiếp với giao lưu. Ông cho rằng: “Giao lưu là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa con người với con người”. [9]

- Tác giả Bùi Văn Huệ (1997) trong giáo trình “Tâm lý học tiểu học” quan niệm “Giao tiếp là sự tiếp xúc giữa người và người, là hoạt động hình thành, phát triển và vận hành quan hệ người - người”.

- Tác giả Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn (1998) trong giáo trình "Tâm lý học đại cương" cho rằng: "Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau". [21]

Trên cơ sở phân tích những quan niệm khác nhau về giao tiếp trên, có thể nêu lên những đặc điểm về giao tiếp như sau:

- + Giao tiếp diễn ra trong quá trình con người trao đổi thông tin, tư tưởng, tình cảm...
- + Giao tiếp bao giờ cũng dẫn đến nhận thức, hiểu biết lẫn nhau.
- + Giao tiếp thể hiện mối quan hệ xã hội, mang bản chất xã hội.
- + Trong giao tiếp, con người vừa là chủ thể vừa là khách thể giao tiếp.
- + Giao tiếp được tiến hành trong một thời điểm cụ thể với các điều kiện cụ thể.
- + Giao tiếp là một phạm trù độc lập của Tâm lý học.

Tóm lại: Giao tiếp là hoạt động chỉ có ở con người. Hoạt động này diễn ra trong mối quan hệ người - người, qua đó xác lập sự tiếp xúc tâm lý nhằm thực hiện các chức năng như: thông báo, điều khiển, nhận thức, hành động và tình cảm... Giao tiếp bao giờ cũng chứa đựng một nội dung xã hội - lịch sử nhất định. Có thể nói, giao tiếp là một trong những điều kiện thiết yếu cho sự tồn tại của con người và xã hội.

Từ cách hiểu trên, khi nghiên cứu đề tài này chúng tôi sử dụng khái niệm giao tiếp của tác giả Trần Trọng Thủy và Nguyễn Quang Uẩn: “Giao tiếp là sự tiếp xúc tâm lý giữa người với người, thông qua đó con người trao đổi với nhau về thông tin, về cảm xúc, tri giác lẫn nhau, ảnh hưởng tác động qua lại với nhau. Hay nói khác, giao tiếp là hoạt động xác lập và vận hành các quan hệ người - người, hiện thực hoá các quan hệ xã hội giữa con người với con người”. [21, tr. 48]

1.2.1.2. Vai trò của giao tiếp

Bàn về vai trò của giao tiếp C. Mác viết: “Sự phát triển của một cá thể bị chế ước bởi sự phát triển của cá thể khác mà nó giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp”, ông cũng nhấn mạnh “Giao tiếp đó là sự tạo ra con người bởi những con người”. Còn A.N. Leonchiev lại quan niệm: “Con người không một mình trực diện với

thế giới xung quanh, mối quan hệ của mình với thế giới bao giờ cũng thông qua quan hệ của mình với người khác”. Thật vậy, giao tiếp chính là điều kiện thiết yếu đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của loài người.

Một số tác giả khác cho rằng, nhu cầu giao tiếp là nhu cầu xã hội đầu tiên của con người trong quá trình phát sinh cá thể của nó. E.V. Sôrokhova đã chỉ ra rằng: "Giao tiếp gắn con người với con người, trong giao tiếp những quan hệ của con người được bộc lộ, giao tiếp là đặc trưng nòng cốt của con người tập thể. Giao tiếp trở thành một nhân tố hùng mạnh của sự giáo dục nhân cách".[20]

Không có sự lĩnh hội kinh nghiệm xã hội lịch sử sẽ không có sự phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách của con người. Song quá trình đó lại không thể diễn ra ngoài sự giao tiếp. L.X. Vurgôtxki đã viết: “Giao tiếp có vai trò quan trọng không phải chỉ trong việc làm phong phú thêm nội dung ý thức của trẻ, trong việc giúp trẻ tiếp thu những tri thức và kỹ năng mới, mà nó còn quyết định cấu trúc tâm lý của ý thức, cấu trúc của các quá trình tâm lý cao cấp đặc trưng cho con người. Ngôn ngữ cũng như các hệ thống tín hiệu khác thoát đầu thực hiện vai trò là phương tiện của giao tiếp và chỉ sau đó, trên cơ sở đó mới thành công cụ của tư duy và của sự điều chỉnh hành vi một cách có chủ định ở trẻ”.[6]

Khi nói về vai trò của giao tiếp đối với sự hình thành nhân cách của sinh viên, T.V. Petevina viết: Nhân cách của sinh viên không chỉ biểu hiện trong giao tiếp, mà trong mức độ nhất định nó còn được hình thành dưới ảnh hưởng của giao tiếp. Trong quá trình giảng dạy và học tập ở đại học, giao tiếp đóng vai trò là yếu tố điều chỉnh hoạt động của giáo viên và là phương tiện hình thành tiêu chuẩn đạo đức, hạnh kiểm, thẩm mỹ, giá trị tư tưởng của sinh viên và đó là cơ sở hình thành hệ thống giáo dục con người toàn diện cho những nhà chuyên môn tương lai.[20]

Trong việc thực hiện các nhiệm vụ giáo dục, nhờ có giao tiếp mà có thể giải quyết êm thấm các mối quan hệ giáo dục và sư phạm, tiếp xúc tâm lý giữa nhà giáo dục và học sinh, hình thành xu hướng nhận thức trong nhân cách, vượt qua

các sự ngăn cách trong tâm lý, hình thành các mối quan hệ liên nhân cách trong tập thể học sinh.

Giao tiếp và giao tiếp sư phạm có một tác động khá rộng rãi trong hoạt động sư phạm, giữ một vị trí hết sức quan trọng và nổi bật trong cấu trúc năng lực sư phạm, trong nghề dạy học.

Như vậy, giao tiếp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong sự phát triển của mỗi cá nhân và cả xã hội, là điều kiện tiên quyết của sự hình thành và phát triển nhân cách. Qua giao tiếp con người tiếp thu nền văn hoá xã hội, tiếp thu những kinh nghiệm xã hội - lịch sử, biến những kinh nghiệm đó thành vốn sống, kinh nghiệm của bản thân, hình thành và phát triển đời sống tâm lý, đời sống cá nhân đóng góp vào sự phát triển nền văn hoá xã hội.

1.2.1.3. Phân loại giao tiếp

Có nhiều cách phân loại giao tiếp dưới nhiều góc độ khác nhau. Trong tâm lý học, giao tiếp được phân thành các loại sau:

* Theo phương diện giao tiếp, có thể có các loại giao tiếp:

- Giao tiếp vật chất: Giao tiếp thông qua hành động với vật chất.

- Giao tiếp bằng tín hiệu phi ngôn ngữ như: Giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt...

- Giao tiếp bằng ngôn ngữ (tiếng nói, chữ viết): Đây là hình thức giao tiếp đặc trưng của con người, xác lập và vận hành mối quan hệ người - người trong xã hội.

* Theo khoảng cách, có thể có hai loại giao tiếp:

- Giao tiếp trực tiếp: Giao tiếp mặt đối mặt, chủ thể trực tiếp phát và nhận tín hiệu với nhau.

- Giao tiếp gián tiếp: Giao tiếp qua thư từ, có khi qua ngoại cảm, thân giao cách cảm.

* Theo quy cách, người ta chia giao tiếp thành hai loại:

- Giao tiếp chính thức: Giao tiếp nhằm thực hiện nhiệm vụ chung theo chức trách, quy định, thể chế.

- Giao tiếp không chính thức: Là giao tiếp giữa những người hiểu biết rõ về nhau, không câu nệ về thể thức mà theo kiểu thân tình, nhằm mục đích chính là thông cảm, đồng cảm với nhau.

Các loại giao tiếp nói trên luôn tác động qua lại, bổ sung cho nhau, làm cho mối quan hệ giao tiếp của con người vô cùng đa dạng và phong phú.

1.2.1.4. Các giai đoạn của giao tiếp

Hiện nay, Tâm lý học vẫn chưa có sự thống nhất về sự phân chia các giai đoạn của giao tiếp. Tổng hợp chung, có thể chia thành 5 giai đoạn sau:

* Giai đoạn định hướng trước khi thực hiện giao tiếp: Trong giai đoạn này chủ thể tìm hiểu đối tượng giao tiếp, mô hình hoá việc giao tiếp để chuẩn bị cho hoạt động giao tiếp sắp diễn ra. Do đó, chủ thể giao tiếp phải xác định mục đích và nhiệm vụ của cuộc giao tiếp; hoàn cảnh tâm lý, những đặc điểm tâm lý cá nhân; những đặc điểm nhân cách của chính bản thân chủ thể; hệ thống các phương pháp sử dụng trong giao tiếp.

* Giai đoạn tạo ra bầu không khí tiền giao tiếp: Giai đoạn này còn gọi là giai đoạn mở đầu của quá trình giao tiếp. Trong giai đoạn này, một việc hết sức có ý nghĩa là làm sao tạo ra được một ấn tượng chân thật, mạnh mẽ có thể để lại dấu ấn tốt đẹp cho quá trình giao tiếp sau đó.

* Giai đoạn "thăm dò tâm hồn của đối tượng" giao tiếp: Đây là giai đoạn cuối cùng của thời kỳ chuẩn bị, đồng thời giai đoạn này cũng là bắt đầu của cuộc giao tiếp, chủ thể và đối tượng giao tiếp - hai bên hiểu biết lẫn nhau.

* Giai đoạn điều chỉnh, điều khiển và phát triển quá trình giao tiếp.

* Phân tích hệ thống giao tiếp đã được thực hiện và xây dựng mô hình giao tiếp cho hoạt động tiếp theo.

Sự phân chia các giai đoạn giao tiếp trên chỉ có ý nghĩa tương đối, giữa các giai đoạn có sự đan xen, quan hệ mật thiết, giai đoạn trước là cơ sở, tiền đề cho giai đoạn sau.

1.2.2. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp

1.2.2.1. Trở ngại tâm lý là gì?

Trở ngại tâm lý được hiểu là các khó khăn về tâm lý, nó cản trở, ngăn trở con người trong quá trình sống và hoạt động.

- Theo “Từ điển Tiếng Việt” của Viện ngôn ngữ học thì trở ngại có nghĩa là cái gây khó khăn, làm cản trở.[10; tr.502]

- Theo “Từ điển từ láy Tiếng Việt” thì trở ngại có nghĩa là có nhiều khó khăn, làm mất nhiều công sức.[11]

- Trong “Từ điển học sinh” thì trở ngại là những vật cản trở, những điều ngăn trở, gây khó khăn.

Tập hợp nghĩa của các từ điển trên, ta có thể hiểu *TNTL là những yếu tố tâm lý gây cản trở hoạt động của con người, hay còn gọi là khó khăn tâm lý.*

1.2.2.2. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp là gì?

Thông thường, khi nói tới TNTL trong giao tiếp, người ta cho rằng đó là những cản trở, rào cản, nó kìm hãm hoạt động giao tiếp đạt hiệu quả. Những cản trở tâm lý đó chính là những “hàng rào tâm lý”.

Trong Từ điển Tâm lý học, tác giả Vũ Dũng cho rằng: “Hàng rào tâm lý là trạng thái tâm lý thể hiện ở tính thụ động quá mức của chủ thể gây cản trở trong việc thực hiện hành động. Cơ chế tình cảm của hàng rào tâm lý là sự gia tăng những mặc cảm và tâm thế tiêu cực: hổ thẹn, cảm giác tội lỗi, sợ hãi, lo lắng, tự đánh giá thấp bản thân mình... Trong hành vi xã hội của con người, hàng rào tâm lý xuất hiện như những ngăn cách trong giao tiếp”.[8; tr.89]

Tác giả V.P. Galugin cho rằng: “Hàng rào tâm lý, đó là chướng ngại có tính chất tâm lý cản trở quá trình thích ứng của cá nhân đối với các yếu tố mới của ngoại cảnh do các đặc điểm của hoàn cảnh hoặc đặc điểm cá nhân”.[7]

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Bình quan niệm: “Trở ngại tâm lý trong giao tiếp là toàn bộ những đặc điểm tâm lý cá nhân và kiểu ứng xử không phù hợp với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp” [5; tr.37]. Đồng thời, tác giả cũng phát hiện ra bản chất của trở ngại tâm lý trong giao tiếp là sự không phù hợp giữa những đặc điểm tâm lý cá nhân và kiểu hành vi cá nhân với đối tượng, nội dung và hoàn cảnh giao tiếp.

Từ việc nghiên cứu tập hợp các quan niệm cơ bản trên cùng các tài liệu khoa học khác về vấn đề TNTL, chúng tôi nhận thấy khi đề cập tới vấn đề TNTL trong giao tiếp cần chú ý một số vấn đề sau:

- TNTL là một hiện tượng tâm lý cá nhân phổ biến, bất kỳ cá nhân nào khi tham gia vào hoạt động cũng có TNTL.

- TNTL mang tính chủ thể rõ nét. Trước một tình huống cụ thể thì những yếu tố tâm lý như: vốn kinh nghiệm sống, tâm thế, nhận thức, xúc cảm... của mỗi cá nhân ít nhiều tạo ra những cản trở tâm lý trong quá trình giao tiếp.

- TNTL trong giao tiếp là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm giảm hiệu quả giao tiếp.

- Tính đa dạng của TNTL phụ thuộc vào mức độ phù hợp giữa kiểu nhân cách với đặc điểm tình huống, điều kiện nảy sinh tình huống.

- TNTL cũng như bất kỳ hiện tượng tâm lý nào đều có nguồn gốc từ thế giới khách quan, con người có thể nhận thức, kiểm soát và điều khiển được nó nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của nó tới hoạt động của con người.

Tóm lại: TNTL trong giao tiếp là toàn bộ những đặc điểm tâm lý cá nhân và kiểu hành vi ứng xử không phù hợp với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, làm cản trở quá trình giao tiếp.

1.2.2.3. Biểu hiện của trở ngại tâm lý trong giao tiếp

TNTL là hiện tượng tâm lý cá nhân phổ biến ở các chủ thể trong quá trình giao tiếp, nó biểu hiện ở ba mặt: nhận thức, xúc cảm – tình cảm và hành vi của cá nhân.

- *Về nhận thức*: Nhận thức là nhân tố đầu tiên, quan trọng trong đời sống tâm lý con người. Trên cơ sở nhận thức mà con người tỏ thái độ, tình cảm và có hành vi tương ứng. Trong thực tế, không phải bao giờ con người cũng có nhận thức đúng đắn trước các vấn đề phức tạp của cuộc sống và trong giao tiếp cũng vậy. Người có TNTL trong giao tiếp thường thể hiện ở:

+ Hiểu biết không đầy đủ về đối tượng giao tiếp, thường do có ít thông tin về đối tượng giao tiếp.

+ Nhận thức về bản thân chưa đúng (đánh giá bản thân có thể thấp hoặc quá cao; chỉ tập chung vào khiếm khuyết, mặt hạn chế của bản thân dẫn đến tự ti, mặc cảm).

+ Đánh giá tình huống giao tiếp không chính xác (có thể quan trọng hoá tình huống giao tiếp dẫn đến không tự tin, căng thẳng, sợ mắc sai lầm hoặc đánh giá quá thấp tình huống giao tiếp dẫn đến thờ ơ, chủ quan).

- *Về xúc cảm*: Thể hiện thái độ của chủ thể trong quá trình giao tiếp. Người có TNTL thường dẫn đến biểu hiện sau:

+ Không làm chủ được xúc cảm của mình.

+ E ngại, rụt rè, thậm chí sợ sệt khi giao tiếp với người khác.

+ Khả năng biểu cảm không tốt, chưa phù hợp với nội dung và hoàn cảnh giao tiếp.

- *Về hành vi*: Hành vi được biểu hiện như là sự phối hợp của toàn bộ các bộ phận, giác quan, tư thế, điệu bộ của cơ thể khi giao tiếp. Mặt khác, hành vi còn là nơi biểu hiện của nhận thức, xúc cảm – tình cảm. Người có TNTL trong giao tiếp thường có biểu hiện:

+ Lúng túng trong lời nói, cử chỉ, điệu bộ.

+ Thao tác, điệu bộ không tự nhiên, thoải mái.

+ Hành động thường không ăn khớp với lời nói.

Như vậy, TNTL khi giao tiếp bao giờ cũng được bộc lộ ra bên ngoài khá phong phú và phức tạp. Việc phát hiện, nhận thức nó là không đơn giản, đòi hỏi có sự tinh tế, khả năng thu nhận, tổng hợp và xử lý thông tin của chúng ta.

1.2.2.4. Ảnh hưởng của các trở ngại tâm lý đến hiệu quả của quá trình giao tiếp

Hoạt động và giao tiếp là nhu cầu thiết yếu của mỗi con người, đặc biệt giao tiếp là phương tiện để con người lĩnh hội nền văn hoá xã hội, đó là điều kiện tồn tại của mỗi người. Qua giao tiếp các mối quan hệ của con người được thiết lập và qua đây con người được hoàn thiện về nhân cách của mình.

Tuy nhiên, trong quá trình giao tiếp giữa người với người không phải bao giờ cũng diễn ra một cách “thuận buồm xuôi gió” mà ít nhiều mỗi người cũng gặp phải TNTL này hay TNTL khác, làm cản trở quá trình giao tiếp đạt hiệu quả, thậm chí khiến cho quá trình giao tiếp trì trệ. Điều này do rất nhiều nguyên nhân gây ra, bởi mỗi con người là một cá thể khác nhau, có phong cách giao tiếp khác nhau, sống trong hoàn cảnh không giống nhau, giao tiếp cũng xuất phát từ những mục đích khác nhau, nhiệm vụ khác nhau, đối tượng và tình huống khác nhau.

1.2.2.5. Phân loại trở ngại tâm lý trong giao tiếp

TNTL trong giao tiếp là một hiện tượng tâm lý phức tạp, việc phân loại chỉ có tính chất tương đối về mặt lý luận, trên thực tế nó biểu hiện hết sức đa dạng, phức tạp, đan xen vào hoạt động. Căn cứ vào những cơ sở khác nhau người ta đưa ra cách phân loại khác nhau.

* Dựa vào yếu tố thông tin trong giao tiếp, H. Hips và M. Phorveg phân thành 6 loại TNTL trong giao tiếp như sau:

- Trở ngại có tính chất tình huống: Do cách biểu hiện khác nhau về tình huống giao tiếp.

- Trở ngại về ý nghĩa: Do câu nói được tri giác một cách tách rời về ý nghĩa với thông báo, thông tin.

- Trở ngại có tính chất động cơ: Đối tượng giao tiếp che dấu động cơ thông tin hoặc động cơ không rõ ràng.

- Trở ngại do biểu tượng về đối tượng giao tiếp không đầy đủ.

- Trở ngại do thiếu môi liên hệ ngược.

- Trở ngại có tính chất ứng dụng của thông tin: phát sinh do có sự khác biệt mang tính ứng dụng giữa hệ thống ký hiệu và người sử dụng ký hiệu.

* Căn cứ vào phương tiện giao tiếp, có:

- TNTL trong giao tiếp ngôn ngữ.

- TNTL trong giao tiếp phi ngôn ngữ.

* Căn cứ vào các mặt biểu hiện của TNTL, có:

- TNTL thuộc về khía cạnh nhận thức.

- TNTL thuộc về khía cạnh xúc cảm và tình cảm.

- TNTL thuộc về khía cạnh hành vi ứng xử.

* Căn cứ vào lứa tuổi giao tiếp, có:

- TNTL trong giao tiếp của trẻ.

- TNTL trong giao tiếp của thanh niên.

- TNTL trong giao tiếp của người trưởng thành.

- TNTL trong giao tiếp của người già.

* Căn cứ vào địa vị xã hội của chủ thể giao tiếp, có:

- TNTL trong giao tiếp của người có địa vị xã hội cao.

- TNTL trong giao tiếp của người có địa vị xã hội thấp.

* Căn cứ vào thành phần dân tộc, có TNTL đặc trưng phổ biến của mỗi dân tộc.

Như vậy, có rất nhiều cách để phân loại TNTL trong giao tiếp. Tùy mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của mỗi người mà chúng ta lựa chọn cách phân loại

nào là phù hợp. Trong công trình nghiên cứu này chúng tôi sử dụng cách phân loại dựa vào mặt biểu hiện của TNTL trong giao tiếp, đó là:

- TNTL thuộc về khía cạnh nhận thức.
- TNTL thuộc về khía cạnh xúc cảm – tình cảm.
- TNTL thuộc về khía cạnh hành vi ứng xử.

Với cách phân loại này, chúng ta dễ nhận thấy biểu hiện của TNTL trong giao tiếp khi quan sát, nghiên cứu hoạt động giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

1.2.3. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên

1.2.3.1. Trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên là gì?

Từ các khái niệm TNTL, TNTL trong giao tiếp, chúng tôi cho rằng: TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên là tập hợp các đặc điểm tâm lý của mỗi sinh viên và kiểu hành vi ứng xử không phù hợp với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, làm cản trở quá trình giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên đạt hiệu quả.

1.2.3.2. Các biểu hiện của trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên

** TNTL trong giao tiếp của sinh viên với giảng viên:*

Giao tiếp có ảnh hưởng mạnh đến chất lượng đào tạo chung của nhà trường. Thực tế cho thấy, các mối quan hệ của sinh viên với giảng viên không phải bao giờ cũng được diễn ra một cách thuận chiều, những mối quan hệ giao tiếp này còn tồn tại nhiều khó khăn, trở ngại về mặt tâm lý.

TNTL trong giao tiếp là hiện tượng tâm lý cá nhân phổ biến ở sinh viên trong quá trình giao tiếp với giảng viên, nó biểu hiện chủ yếu ở ba mặt: nhận thức, xúc cảm – tình cảm và hành vi của họ. Cụ thể là:

+ *Về nhận thức*: Trong thực tế, không phải bao giờ sinh viên cũng có nhận thức đúng đắn trước các vấn đề phức tạp của quá trình giao tiếp. Những sinh viên có TNTL trong giao tiếp với giảng viên thường có biểu hiện:

- Sợ sai khi bày tỏ các ý kiến riêng của bản thân với thầy, cô giáo.
- Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân.
- Sợ thầy, cô giáo và các bạn hiểu lầm.
- Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp.

+ *Về xúc cảm*: Thể hiện thái độ của sinh viên trong quá trình giao tiếp. Những sinh viên có TNTL trong giao tiếp với giảng viên thường có các biểu hiện sau:

- Rụt rè, nhút nhát, thiếu tự tin khi giao tiếp.
- Ê đê, ngại ngùng, thường bị xúc cảm chi phối.
- Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp.
- E ngại, rụt rè, thậm chí sợ sệt khi giao tiếp với người khác.
- Khả năng biểu cảm không tốt, chưa phù hợp với nội dung và hoàn cảnh giao tiếp.

+ *Về hành vi*: Những sinh viên có TNTL trong giao tiếp thường có biểu hiện hành vi như:

- Lúng túng trong lời nói, cử chỉ, điệu bộ.
- Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân.
- Thao tác, điệu bộ không tự nhiên, thoải mái.
- Hành động thường không ăn khớp với lời nói.

Như vậy, TNTL trong giao tiếp giữa sinh viên với giảng viên là khá phong phú và phức tạp, nó ảnh hưởng lớn đến chất lượng của quá trình giao tiếp nói chung và mối quan hệ thầy - trò nói riêng.

Trong hoạt động sư phạm, giao tiếp giữa giảng viên và sinh viên nhằm mục đích: hình thành tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, phát triển nhân cách người học đáp

ứng các yêu cầu của xã hội hiện đại... Vì vậy, mọi TNTL trong quá trình giao tiếp giữa giảng viên và sinh viên sẽ làm cho giao tiếp kém hiệu quả cũng như mục đích của hoạt động sư phạm không hoàn thành.

Đối với sinh viên, ảnh hưởng đó được thể hiện ở:

- Sự gia tăng mặc cảm tự ti, lo lắng, khi giao tiếp với người khác.

- Làm mất tính tích cực, chủ động ở các em.

- Hạn chế năng lực nhận thức.

- Cản trở sự thích nghi đối với hoạt động học tập, giao lưu trong nhà trường và cuộc sống, điều này ít nhiều ảnh hưởng tới hoạt động giao tiếp của sinh viên người DTTS là ít cởi mở và khó hoà nhập với tập thể và mọi người xung quanh.

Trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong giao lưu, tiếp xúc giữa các sinh viên người DTTS với nhau, họ thường sử dụng ngôn ngữ dân tộc họ. Ngoài ra, trong học tập, giao lưu với giảng viên và các bạn dân tộc khác thì Tiếng Việt được coi là ngôn ngữ thứ hai của họ.

Tóm lại, những "hàng rào tâm lý" hay TNTL trong quan hệ thầy - trò sẽ làm cho mọi hoạt động giữa sinh viên và giảng viên gặp nhiều khó khăn và kém hiệu quả, trong đó có giao tiếp giữa sinh viên với giảng viên.

** TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên:*

Từ thực tế tiếp xúc và trên cơ sở phân tích những biểu hiện, nguyên nhân gây ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên với giảng viên. Có thể nêu ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên như sau:

- Sinh viên người DTTS thường khó diễn đạt suy nghĩ, cách hiểu của bản thân do khả năng nhận thức chậm, nhìn nhận vấn đề thường đơn giản, một chiều, chậm thích ứng với các phương pháp học tập mới ở bậc cao đẳng, đại học. Điều này có thể dẫn tới mặc cảm về khả năng học tập.

- Sinh viên người DTTS thường e dè, thiếu tự tin do mặc cảm tự ti về hoàn cảnh xuất thân, vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng diễn đạt yếu.

- Sinh viên người DTTS thường nhút nhát, bị xúc cảm chỉ phôi do khó bộc lộ cảm xúc, tình cảm của bản thân.

v.v...

Những TNTL trên có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên cũng như thành tích học tập của họ.

1.2.3.3. Nguyên nhân của trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên

Qua tìm hiểu, phân tích các tài liệu lí luận về các nguyên nhân gây ra TNTL và từ thực tiễn quá trình tiếp xúc, quan sát về các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk, bước đầu chúng tôi cho rằng có hai nhóm nguyên nhân gây nên TNTL ở họ là: yếu tố khách quan (bên ngoài) và yếu tố chủ quan (bên trong).

** Nguyên nhân chủ quan, như:*

- Vốn Tiếng Việt hạn chế, khả năng diễn đạt yếu.
- Mặc cảm tự ti mình là người DTTS.
- Nhu cầu giao tiếp chưa cao.
- Do đặc điểm tính cách.
- Nhận thức không đúng về bản thân, luôn tự cho mình không bằng người khác nên tự tách mình ra khỏi bạn bè.
- Vốn hiểu biết hạn chế, nhận thức chậm.

v.v...

** Nguyên nhân khách quan, như:*

- Môi trường sống bó hẹp, thiếu thông tin, ít được tiếp xúc với nhiều người.
- Sự khác biệt về văn hoá, phong tục, tập quán của mỗi dân tộc.
- Do sự nghiêm khắc hoặc thiếu thân thiện của giảng viên.
- Do tính chất phức tạp của hoạt động giao tiếp.

- Bất đồng về ngôn ngữ.

- Sự phân biệt đối xử.

v.v...

Như vậy, có nhiều nguyên nhân gây ra TNTL cả về phía chủ quan và khách quan của mỗi em. Điều này một lần nữa cho thấy tính phức tạp của vấn đề TNTL và việc khắc phục nó là điều không đơn giản, đòi hỏi phải có những tác động đúng đắn, phù hợp với đối tượng.

1.2.4. Ứng phó và ứng phó với các trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số

1.2.4.1. Khái niệm ứng phó và cách ứng phó

** Ứng phó:*

Một số tác giả cho rằng: “Ứng phó là nỗ lực của một người, bao gồm cả hành động bên ngoài và tâm lý bên trong, để giải quyết những tình huống gây mệt mỏi, trở ngại hoặc những tình huống vượt quá khả năng”. Nói cách khác “Ứng phó là cách cá nhân thể hiện sự tương tác với hoàn cảnh tương ứng, theo lối tư duy riêng, với yêu cầu xã hội và khả năng tâm lý của họ”. [15]

Định nghĩa được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu hiện này là định nghĩa của tác giả Lazarus: "Ứng phó là sự cố gắng cả trong hành động và về mặt tâm lý để kiểm soát những đòi hỏi của môi trường cũng như bên trong cơ thể và các xung đột" [15]. Định nghĩa này bao hàm cả các khía cạnh nhận thức, cảm xúc và hành vi của quá trình ứng phó.

Khái niệm ứng phó khá rộng về ngoại diên, bao gồm cả những phản ứng nội tâm bên trong và những hành động bên ngoài trong mối tương tác giữa nội tâm và hoàn cảnh. Và cũng có thể hiểu, ứng phó chính là giải quyết tình huống của cuộc sống.

** Cách ứng phó:*

Cách ứng phó được hiểu là sự vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào hoạt động cụ thể nhằm thực hiện hiệu quả hoạt động ứng phó thông qua việc nhận diện

những tác nhân gây trở ngại, xác định các phương án ứng phó và thực hiện các phương án ứng phó nhằm giải quyết những tình huống gây căng thẳng, trở ngại tâm lý hoặc những tình huống vượt quá khả năng của cá nhân và giúp cá nhân thích ứng với hoàn cảnh [15]. Do đó, để có cách ứng phó đòi hỏi cá nhân phải có:

- Kiến thức, kinh nghiệm về lĩnh vực hoạt động cụ thể;
- Biết lường trước những điều kiện ủng hộ hoặc cản trở quá trình hoạt động;
- Biết vận dụng kiến thức, kinh nghiệm đã có trong các hoàn cảnh khác nhau;
- Nhận diện được các khó khăn, lựa chọn được cách ứng phó và áp dụng linh hoạt để giải quyết vấn đề hiệu quả.

** Cách ứng phó với các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS:*

Từ những khái niệm về ứng phó, cách ứng phó, chúng tôi đưa ra khái niệm: “Cách ứng phó với các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS là khả năng nhận diện tác nhân gây ra TNTL, lập kế hoạch ứng phó và thực hiện các giải pháp ứng phó với các TNTL trong giao tiếp thể hiện thông qua các khía cạnh nhận thức, thái độ và hành vi ứng phó trong một số tình huống nhất định”.

Vấn đề TNTL trong giao tiếp của sinh viên nói chung và sinh viên người DTTS đang trở nên đáng lo ngại trong môi trường học đường hiện nay do sự gia tăng các yêu cầu về học tập và áp lực cuộc sống hiện đại. Cách ứng phó với TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS đóng vai trò quan trọng giúp sinh viên làm chủ cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của bản thân khi gặp các TNTL trong giao tiếp.

1.2.4.2. Các loại ứng phó trong giao tiếp

Theo tác giả Đỗ Thu Hồng: Có 03 mức độ dựa trên mức trung bình chung của biểu hiện ở các mặt: Nhận thức, thái độ và hành vi [15]. Đây cũng là các biểu hiện và để đánh giá cách ứng phó với các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk mà chúng tôi sử dụng.

- *Mặt nhận thức*: Hiểu biết các yêu cầu của hành động (như động cơ, mục đích, thao tác, phương tiện); Vận dụng được các hành động mà không cần sự chú ý sâu sắc; Có khả năng vận dụng, phân tích, đánh giá để tự phát triển hành động của kỹ năng lên bậc cao hơn.

- *Mặt thái độ*: Bị động và chưa tích cực; Có sự tích cực và chủ động trong một số tình huống; Tích cực và chủ động thực hiện và linh hoạt vận dụng kỹ năng trong nhiều tình huống.

- *Mặt hành vi*: Có thể lặp lại các hành động, ghi nhớ quá trình và điều kiện thực hiện các hành động đó vào kinh nghiệm; Hành vi tự động hóa xuất hiện; Hành vi được định khuôn thành thói quen và có thể phát triển thành kỹ xảo.

1.2.5. Đặc điểm tâm lý của sinh viên và sinh viên người dân tộc thiểu số

1.2.5.1. Sinh viên

Sinh viên được xếp vào giai đoạn giữa của tuổi thanh niên (khoảng từ 18, 19 đến 23, 24 tuổi). Đây là giai đoạn phát triển tương đối ổn định, đồng đều về hệ xương, cơ bắp, tạo ra nét đẹp hoàn mỹ ở tuổi thanh niên, đồng thời là tiền đề quan trọng cho việc phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách.

Thanh niên sinh viên là nhóm người có vị trí chuyển tiếp, chuẩn bị cho một đội ngũ trí thức có trình độ và nghề nghiệp tương đối cao trong xã hội. Sinh viên với tất cả sự nhiệt tình, sôi nổi, sự hăng say hoạt động, giàu ước mơ và lý tưởng, đồng thời bắt đầu có sự chín chắn của tuổi trưởng thành.

Nhân cách của thanh niên sinh viên ngày một hoàn thiện hơn qua việc đào tạo và rèn luyện trong môi trường của nhà trường cao đẳng, đại học.

1.2.5.2. Một số đặc điểm tâm lý của sinh viên

Tuổi thanh niên sinh viên là thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất về mặt tâm lý, ý thức và nhân cách, có sự biến đổi về chất của các chức năng tâm lý mà đặc biệt là năng lực hoạt động trí tuệ. Bên cạnh đó, về đời sống tình cảm của các em cũng ngày một phong phú và đa dạng hơn, phù hợp với tính chất của xã hội hiện đại.

- *Về mặt nhận thức:* Nhìn chung sự phát triển về mặt nhận thức của sinh viên là khá cao, các thao tác trí tuệ rất phát triển và đặc biệt có sự phối hợp nhịp nhàng, tinh tế và uyển chuyển, linh động tùy theo từng hoàn cảnh có vấn đề, có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo. Bởi vậy, đa số sinh viên lĩnh hội nhanh nhạy, sắc bén những vấn đề mà thầy, cô giáo truyền dạy. Họ thường ít thoả mãn với những gì đã biết mà muốn đào sâu, suy nghĩ để hiểu vấn đề sâu hơn, rộng hơn. Thanh niên sinh viên luôn có nhu cầu thành đạt, có kỳ vọng cao về kết quả học tập.

- *Về tình cảm:* Theo B.G. Ananhev và một số nhà tâm lý học khác, tuổi sinh viên là thời kỳ phát triển tích cực nhất của những loại tình cảm cao cấp như tình cảm trí tuệ, tình cảm đạo đức, tình cảm thẩm mỹ. Những tình cảm này biểu hiện rất phong phú trong hoạt động và trong đời sống của sinh viên. Đặc điểm của nó là tính hệ thống và tính bền vững so với thời kỳ trước đó. Hầu hết sinh viên đều bộc lộ sự chăm chỉ, say mê của mình đối với chuyên ngành và nghề nghiệp đã chọn. Để thoả mãn tình cảm trí tuệ, họ học tập không chỉ ở giảng đường và thư viện trường mà còn mở rộng, đào sâu kiến thức của mình bằng nhiều cách.

- *Về mặt ý chí:* Thanh niên sinh viên ngày này có khả năng kiên trì, có ý trí vươn lên vượt qua mọi khó khăn, thử thách do cuộc sống và học tập đặt ra. Họ cũng biết tự kiểm chế những nhu cầu, ham muốn không lành mạnh nhằm tôi luyện nhân cách cho bản thân.

- *Về mặt động cơ học tập:* Nhìn chung động cơ học tập của sinh viên rất cao, điều đó được thể hiện thông qua việc hăng say, tích cực học tập trong mọi hoàn cảnh do nhiệm vụ của việc học tập và thầy cô đặt ra. Bên cạnh đó, động cơ học tập của sinh viên cũng chịu sự chi phối bởi nhiều những nguyên nhân khác nhau như: hứng thú, tâm thế, niềm tin, thế giới quan, lý tưởng sống ...; cũng có thể là do những yếu tố nằm ngoài chủ thể như các yếu tố của gia đình, xã hội...

1.2.5.3. Một số đặc điểm tâm lý của sinh viên người dân tộc thiểu số

Là một bộ phận của giới sinh viên, sinh viên DTTS mang đầy đủ dấu ấn đặc trưng của sinh viên. Bên cạnh đó, họ cũng mang những nét riêng, bản sắc của dân tộc mình như: nếp sống riêng, phong tục, tập quán, cách nghĩ...

Truyền thống văn hoá, phong tục tập quán của đồng bào DTTS đã được tích lũy lâu đời, trở thành nếp sống sinh hoạt ổn định. Đồng bào DTTS có rất nhiều truyền thống tốt đẹp như: truyền thống đấu tranh cách mạng, đoàn kết, lòng thương người, tính cần cù, thật thà, anh dũng... Đặc biệt quý mến người mang “cái chữ”, ánh sáng văn minh đến cho mình, sống tình nghĩa, quý sự chân thành... là những giá trị quý báu vẫn tồn tại vững chắc trong tâm lý đồng bào vùng cao Tây Nguyên.

Trong những năm gần đây, nhất là từ khi xuất hiện nền kinh tế thị trường, đời sống sinh hoạt cũng như các mối quan hệ giao lưu giữa các vùng miền, thôn/buôn cũng được mở rộng. Tuy nhiên, những dấu ấn truyền thống của một nền kinh tế tự cấp, tự túc ít nhiều vẫn ăn sâu trong cách sống, nếp nghĩ của đồng bào các DTTS. Vì vậy, việc trao đổi, giao lưu với bên ngoài vẫn là vấn đề còn nhiều khó khăn đối với các học sinh, sinh viên người DTTS. Tiếng Việt được coi là ngôn ngữ thứ hai của các em, do đó trong quá trình sử dụng vốn ngôn ngữ chung này các em gặp nhiều khó khăn hơn so với các sinh viên người dân tộc Kinh như: vốn ngôn ngữ hạn chế, cách diễn đạt, phát âm chưa chuẩn, tốc độ nói chậm.

Trong giao tiếp, sinh viên người DTTS thường ít cởi mở hơn, có xu hướng sống khép mình. Tuy nhiên, họ cũng rất dễ tự ái, phản ứng nếu như một ai đó làm đụng chạm đến lòng tự tôn dân tộc của họ, nhất là khi người khác có ý phân biệt đối xử dân tộc.

Người DTTS nói chung và sinh viên người DTTS nói riêng có đức tính thật thà, trung thực, dễ tin nhưng cũng dễ ngờ, dễ bị kích động, do môi trường sống của họ là tương đối thuần khiết, ít va chạm... (Sinh viên người DTTS thường rất thật thà, tốt bụng, dễ bộc bạch và thường rất tin người. Tuy nhiên, họ cũng rất dễ ngờ nếu như một ai đó đã để mất lòng tin nơi họ).

Những đặc điểm tâm lý trên của sinh viên người DTTS là do rất nhiều nguyên nhân, đặc biệt là điều kiện sống, học tập ở các vùng cao, vùng xa còn gặp rất nhiều khó khăn như: kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, trình độ dân trí còn thấp kém, điều kiện học tập và tiếp xúc xã hội còn nhiều hạn chế,... nên nhìn chung mặt bằng kiến thức, kỹ năng đầu vào của sinh viên người DTTS là chưa cao, thậm chí chỉ ở mức đạt yêu cầu. Vì vậy, những sinh viên người DTTS khi vào học trong các trường đại học, cao đẳng thường gặp phải rất nhiều khó khăn trong giao tiếp nói chung và học tập nói riêng.

Chính những trở ngại đó đã ảnh hưởng lớn tới thành tích học tập của sinh viên người DTTS và có thể gây ra các trạng thái tâm lý như: suy nghĩ tiêu cực, nản chí, mất niềm tin... Bên cạnh đó, đối với những sinh viên người DTTS, họ còn gặp phải các khó khăn khác trong học tập như: sống xa gia đình, tiền chi tiêu hàng tháng chủ yếu dựa vào các chế độ ưu tiên, hỗ trợ của Nhà nước, kinh tế gia đình còn eo hẹp... nên các em thường có mặc cảm tự ti, vì vậy nhiều em rất khó hoà nhập với bạn bè và tập thể.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng sinh viên người DTTS, họ cũng là những người giàu nghị lực, cố gắng khắc phục khó khăn để thực hiện ước mơ của mình là trở thành những người kỹ sư, bác sỹ, giáo viên hay những chuyên gia lành nghề để trở về phục vụ cho ngay chính quê hương mình, đồng bào mình.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

TNTL trong giao tiếp là những yếu tố tâm lý gây cản trở hoạt động giao tiếp của con người, còn gọi là khó khăn tâm lý hay “hàng rào tâm lý” trong giao tiếp. Vì vậy, mối quan hệ giao tiếp giữa sinh viên với giảng viên cũng không nằm ngoài phạm trù TNTL đó, đặc biệt trong mối quan hệ của sinh viên người DTTS với giảng viên.

Dưới góc độ của khoa học tâm lý, có thể nhìn nhận TNTL qua 3 mặt: Nhận thức, xúc cảm và hành vi của chủ thể giao tiếp. TNTL trong giao tiếp biểu hiện ở sự không phù hợp giữa những đặc điểm tâm lý cá nhân (cảm xúc, thái độ và hành vi ứng xử) với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, làm cản trở quá trình giao tiếp.

Những TNTL luôn được bộc lộ ra bên ngoài trong quá trình giao tiếp khá phong phú, đa dạng, phức tạp và phổ biến. Những trở ngại đó xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau bao gồm: các nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan. Tuy nhiên, bằng các phương pháp nghiên cứu tâm lý có thể vạch ra các cơ sở trọng yếu để khắc phục tình trạng đó.

Chương 2

TỔ CHỨC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VỀ TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN

2.1. TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU

2.1.1. Cách thức tiến hành

Để nghiên cứu các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk, chúng tôi tiến hành thực hiện các công việc cụ thể sau:

* *Thứ nhất:* Xây dựng cơ sở lí luận của đề tài.

- Đọc các tài liệu chuyên sâu về tâm lí học, giáo dục học và các lĩnh vực có liên quan đến vấn đề nghiên cứu của đề tài (sách, báo, tạp chí...).

- Sử dụng các phương pháp nghiên cứu lí thuyết để khái quát những vấn đề lí luận liên quan đến đề tài nhằm xây dựng cơ sở lí luận cho vấn đề nghiên cứu.

* *Thứ hai:* Nghiên cứu thực trạng những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Chúng tôi lựa chọn những phương pháp nghiên cứu thực tiễn phù hợp với khách thể, đối tượng nghiên cứu và tiến hành theo trình tự sau:

(1)- Điều tra thăm dò để lấy cơ sở soạn thảo phiếu điều tra thực trạng.

(2)- Điều tra thực trạng.

(3)- Xử lý kết quả thu được.

Mục đích của việc điều tra thực trạng nhằm:

- Chỉ ra được thực trạng những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk.

- Chỉ ra mức độ TNTL trong giao tiếp với giảng viên.

- Phát hiện những nguyên nhân chủ quan và khách quan làm xuất hiện các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

- Là cơ sở đề xuất biện pháp và tổ chức thực nghiệm.

2.1.2. Kế hoạch nghiên cứu

* Nghiên cứu lý luận: Từ tháng 10/2023 đến ngày 12/2023.

* Điều tra thăm dò: Từ tháng 01/2024 đến ngày 02/2024.

* Điều tra thực trạng: Từ tháng 03/2024 đến ngày 05/2024.

* Xử lý kết quả nghiên cứu và viết báo cáo khoa học: Từ tháng 06/2024 đến tháng 09/2024.

* Bảo vệ đề tài: Tháng 10/2024.

2.2. CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỤ THỂ

2.2.1. Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận

Đây là nhóm các phương pháp thu thập thông tin khoa học dựa trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu, các kinh nghiệm đã có bằng các thao tác tư duy logic để rút ra các kết luận khoa học cần thiết.

Mục đích nhằm xây dựng cơ sở lý luận cho vấn đề nghiên cứu, tích lũy và hệ thống hoá những tư duy lý luận về giao tiếp, TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS. Từ đó, xây dựng khái niệm công cụ làm cơ sở cho việc nghiên cứu những vấn đề thực tiễn. Bao gồm các phương pháp sau:

2.2.1.1. Phương pháp phân tích và tổng hợp lý thuyết

Phân tích lý thuyết thành từng bộ phận theo một trình tự để hiểu chúng một cách tương đối đầy đủ, toàn diện. Phát hiện ra những xu hướng, quan điểm của từng trường phái về các vấn đề lý luận có liên quan đến đề tài.

Trên cơ sở đó, xác định những thông tin cơ bản về các vấn đề như: khái niệm, bản chất, vai trò của giao tiếp, đặc điểm giao tiếp của sinh viên và một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS. Bên cạnh đó, tiến hành phân tích, tổng hợp thông tin, sâu chuỗi các vấn đề lý thuyết để có được tri thức lí

luận tương đối đầy đủ, khái quát về vấn đề nghiên cứu. Định hướng chính xác cho công việc nghiên cứu của đề tài.

2.2.1.2. Phương pháp phân loại và hệ thống hóa lý thuyết

Nhằm sắp xếp các tri thức về giao tiếp, trở ngại, TNTL trong giao tiếp... thành hệ thống theo một logic chặt chẽ cho từng đơn vị kiến thức, tạo thành hệ thống tri thức nhằm tạo ra lí luận, phản ánh tương đối đầy đủ về vấn đề TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk.

2.2.2. Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn

2.2.2.1. Phương pháp điều tra viết (an kết)

Chúng tôi tiến hành điều tra trên 97 sinh viên người DTTS thuộc khóa 47, khóa 48 và khóa 49 về một số TNTL trong giao tiếp của họ với giảng viên trường CĐSP Đắk Lắk.

* *Mục đích:* Thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu một cách khách quan, chính xác và khoa học. Cụ thể là:

- Tìm hiểu thực trạng một số TNTL biểu hiện về mặt nhận thức, thái độ cảm xúc và hành vi của sinh viên người DTTS trong giao tiếp với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk.

- Tìm hiểu việc tự đánh giá của sinh viên người DTTS và đánh giá của giảng viên về một số TNTL, mức độ biểu hiện và nguyên nhân gây ra (nguyên nhân chủ quan, khách quan) trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

- Thu thập ý kiến của sinh viên người DTTS, của giảng viên về những cách ứng phó và mức độ thực hiện nhằm giảm thiểu các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

* *Tổ chức điều tra:*

Kế hoạch điều tra được tổ chức chặt chẽ, có trình tự và được chuẩn bị chu đáo về các điều kiện, phương tiện, thời gian cho việc điều tra.

Sử dụng phiếu trưng cầu ý kiến với hệ thống câu hỏi có nội dung hỗ trợ cho nhau. Nội dung câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu, dễ trả lời, có hướng dẫn trả lời cho từng câu hỏi. Phiếu trưng cầu ý kiến được đánh máy trên giấy khổ A4, trình bày sạch sẽ, rõ ràng (phụ lục 1, 2 và 3). Đảm bảo đủ thời gian cho người trả lời và không chế được việc nhìn nhau khi trả lời câu hỏi.

Trình tự điều tra được tiến hành theo hai bước nhằm hạn chế tính chủ quan trong nghiên cứu. Trước khi tiến hành điều tra, người điều tra thông báo đầy đủ, rõ ràng mục đích, yêu cầu của việc điều tra, hướng dẫn cụ thể cho sinh viên cách trả lời và nêu yêu cầu cần thiết.

Bước 1: Điều tra thăm dò trên 50 sinh viên người DTTS thuộc khóa 47, khóa 48 và khóa 49 (Khoa Giáo dục mầm non).

Chúng tôi đã xây dựng phiếu trưng cầu ý kiến gồm các câu hỏi mở (phụ lục 1) nhằm sơ bộ tìm hiểu một số TNTL trong quá trình giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, tìm hiểu nguyên nhân và biện pháp khắc phục những khó khăn, trở ngại đó.

Kết quả thu được từ lần điều tra này cho chúng tôi những thông tin làm căn cứ để xây dựng phiếu trưng cầu ý kiến ở lần điều tra thứ hai, được tiến hành trên diện rộng hơn.

Bước 2: Điều tra chính thức.

Mục đích của lần điều tra này là nhằm tìm hiểu thực trạng và nguyên nhân gây ra một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Bên cạnh đó còn thu thập, tìm hiểu các ý kiến về cách ứng phó nhằm hạn chế một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên. Để thực hiện mục đích trên, chúng tôi tiến hành xây dựng hệ thống câu hỏi để điều tra trên 97 sinh viên người DTTS (phụ lục 2) và 24 giảng viên (phụ lục 3).

Phiếu trưng cầu ý kiến lần hai được xây dựng trên cơ sở phân tích, tổng hợp kết quả điều tra lần 1 (điều tra thăm dò) cùng với những nghiên cứu về mặt lý luận của tác giả. Với hệ thống câu hỏi đóng và mở đã tạo điều kiện cho người trả

lời có thể lựa chọn đáp án và nêu ra ý kiến, nhận định của bản thân về vấn đề nghiên cứu,

** Xử lý kết quả điều tra:*

Chúng tôi xây dựng câu hỏi 2 trong phiếu điều tra dành cho sinh viên người DTTS (phụ lục 2) và câu hỏi 1 trong phiếu điều tra dành cho giảng viên (phụ lục 3) nhằm tìm hiểu tự đánh giá của sinh viên về việc có hay không gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên và mức độ gặp phải. Kết quả thu được dùng toán thống kê và công thức tính phần trăm để tổng hợp theo tần số xuất hiện các khó khăn đó.

Để tìm hiểu thực trạng TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, chúng tôi dùng câu hỏi số 5 trong phiếu điều tra (phụ lục 2) và câu hỏi 3 trong phiếu điều tra (phụ lục 3). Kết quả thu được dùng toán thống kê và công thức tính điểm trung bình cộng để tổng hợp theo tần số xuất hiện của từng TNTL trên tổng số khách thể nghiên cứu và sắp xếp theo thứ bậc về mức độ quan trọng của từng khó khăn đó.

Kết quả xử lý được chúng tôi cho điểm như sau:

- + Thường xuyên: 3 điểm.
- + Đôi khi: 2 điểm.
- + Không bao giờ: 1 điểm.

Để tìm hiểu các cách ứng phó mà sinh viên người DTTS thường làm để góp phần giảm bớt những TNTL trong giao tiếp với giảng viên. Chúng tôi xây dựng câu hỏi 7 trong phiếu điều tra (phụ lục 2) và câu hỏi 5 trong phiếu điều tra (phụ lục 3). Kết quả thu được, sử dụng toán thông kê và công thức tính phần trăm, tính điểm trung bình, xếp thứ bậc để xác định mức độ thường xuyên rèn luyện của từng cách ứng phó.

Để tìm hiểu nguyên nhân tạo ra những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên chúng tôi sử dụng câu hỏi 6 trong phiếu điều tra ý kiến (phụ lục 2) và câu hỏi 4 trong phiếu điều tra (phụ lục 3). Ở đây chúng tôi

đưa ra 10 nguyên nhân cơ bản, gồm cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, yêu cầu sinh viên và giảng viên đánh số vào những nguyên nhân theo thứ tự từ 1 đến 10 theo hướng từ nguyên nhân quan trọng đến ít quan trọng. Kết hợp câu hỏi mở để sinh viên có thể nêu những nguyên nhân khác mà theo họ đã gây ra TNTL trong giao tiếp với giảng viên của sinh viên người DTTS.

Kết quả chúng tôi xử lý bằng cách cho điểm như sau:

Trong 10 nguyên nhân thì:

+ Xếp vị trí thứ 1: 10 điểm;

+ Xếp vị trí thứ 2: 9 điểm;

+ Xếp vị trí thứ 3: 8 điểm;

+

+ Xếp vị trí thứ 10 cho 1 điểm.

Sau đó sử dụng toán thống kê tổng hợp điểm của từng nguyên nhân làm cơ sở để đánh giá và rút ra kết luận.

* *Xây dựng phiếu điều tra*: Phiếu thăm dò ý kiến và phiếu trưng cầu ý kiến (phiếu điều tra chính thức).

2.2.2.2. Phương pháp đàm thoại

Đây là phương pháp thu thập, phân tích những phản ứng bằng lời của sinh viên và giảng viên diễn ra trong các cuộc trò chuyện, trao đổi với mục đích đã được xác định của người nghiên cứu.

- Với sinh viên: Trao đổi với một số sinh viên người DTTS nhằm thu nhận các ý kiến về những TNTL trong giao tiếp với giảng viên từ họ.

- Với giảng viên: Trao đổi trực tiếp với một số giảng viên, đặc biệt là một số giảng viên giảng dạy trực tiếp trên lớp để tham khảo ý kiến nhận xét của họ về những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS.

Trong và sau khi kết thúc các cuộc trò chuyện, trao đổi người nghiên cứu tiến hành ghi lại các ý kiến ra giấy, tổng hợp các ý kiến bổ sung cho kết quả nghiên cứu từ các phương pháp khác.

2.2.2.3. Phương pháp quan sát

* *Mục đích:* Nhằm phát hiện một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Tìm hiểu diễn biến, tần suất xuất hiện và cả những tác động bên ngoài tới đối tượng nghiên cứu, sau đó dùng phương pháp phân tích, tổng hợp, phân loại, hệ thống hoá để xử lý kết quả bằng phương pháp thống kê toán học.

* Chúng tôi tiến hành quan sát một cách có mục đích trong điều kiện tự nhiên và ghi lại một cách nghiêm túc những điều tai nghe, mắt thấy với sự trợ giúp của những phương tiện quan sát, về các vấn đề sau:

- Quan sát hoạt động giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk trong quá trình học tập ở trên lớp và các hoạt động ngoài giờ lên lớp nhằm tìm hiểu một số TNTL mà các em thường gặp.

- Phát hiện nguyên nhân chủ quan và khách quan tạo ra một số TNTL của sinh viên người DTTS trong quá trình giao tiếp với giảng viên.

- Quan sát những biểu hiện và sự chuyển biến của một số TNTL của sinh viên người DTTS trong giao tiếp với giảng viên trong quá trình giao tiếp.

* *Tổ chức quan sát:*

Chúng tôi tiến hành xây dựng kế hoạch quan sát một số TNTL xuất hiện trong quá trình giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên thông qua việc giảng dạy, dự giờ và quan sát thông qua các hoạt động ngoại khóa ở trường CĐSP Đắk Lắk. Trong quá trình quan sát, người nghiên cứu ghi lại kết quả vào biên bản quan sát.

- Thời gian quan sát: Trong học kỳ 2, năm học 2023-2024.

- Địa điểm quan sát: Tại các lớp học và khu vực giảng đường, thông qua các hoạt động học tập trên lớp, giờ giải lao giữa buổi học và các hoạt động ngoại khoa khác ở Trường CĐSP Đắk Lắk.

- Xuất phát từ mục đích nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chọn ngẫu nhiên 21 sinh viên ở 03 khóa (K47, K48 và K49), mỗi khóa 07 sinh viên người DTTS, để tiến hành quan sát, nghiên cứu.

- Phương tiện quan sát: Gồm biên bản quan sát có sẵn (phụ lục 4) và phương tiện hỗ trợ khác (smartphone).

Các tư liệu thu thập được từ phương pháp quan sát có giá trị làm sáng tỏ hơn các kết quả nghiên cứu thu được từ các phương pháp khác.

2.2.2.4. Phương pháp thực nghiệm

Trong đề tài này chúng tôi sử dụng phương pháp thực nghiệm tác động, với mục đích tiến hành thử nghiệm biện pháp tác động nhằm hạn chế một số TNTL thường gặp trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Đây là phương pháp chính để giải quyết nhiệm vụ thứ ba của đề tài.

**** Cơ sở xây dựng biện pháp tác động:***

- Cơ sở lý luận: TNTL trong giao tiếp là những đặc điểm tâm lý cá nhân thể hiện sự không phù hợp giữa nhận thức, xúc cảm, hành vi ứng xử của cá nhân với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp. Những TNTL đó làm cản trở quá trình giao tiếp, hạn chế tính tích cực giao tiếp của sinh viên với giảng viên, cản trở quá trình nhận thức và phát triển nhân cách của cá nhân sinh viên.

- Cơ sở thực tiễn: Từ kết quả nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân dẫn tới các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, chúng tôi thấy các em thường gặp những TNTL như: Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin; lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp; sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình; khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân... Các nguyên nhân cơ bản đó là: Do vốn ngôn ngữ và kinh nghiệm hạn chế, khả năng diễn đạt yếu; tự ti, mặc cảm về hoàn cảnh

xuất thân; sự bất đồng về ngôn ngữ; sự nghiêm khắc, thiếu thân thiện của giảng viên..., đó là những căn cứ thực tiễn để chúng tôi lựa chọn biện pháp tác động và xây dựng chương trình thực nghiệm.

Với phương châm “trị bệnh phải điều trị từ căn nguyên”, chúng tôi cho rằng: muốn làm biến đổi một hiện tượng tâm lý nào đó phải tác động vào những yếu tố tạo ra nó.

* *Mục đích*: Thực nghiệm nhằm khẳng định vai trò, hiệu quả của biện pháp tác động thông qua sử dụng các tình huống ứng xử sư phạm xoay quanh vấn đề về TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk thông qua.

* *Nội dung*: Tổ chức cho sinh viên trao đổi, thảo luận về một số tình huống sư phạm (phụ lục 5, 6).

* *Tiến hành*:

- Quy trình chung:

+ Chọn ngẫu nhiên 30 sinh viên người DTTS ở ba khóa (K47, K48 và K49). Chia họ làm hai nhóm: Nhóm thực nghiệm: 15 sinh viên; Nhóm đối chứng: 15 sinh viên.

+ Đo những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên trước thực nghiệm (nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng).

+ Áp dụng biện pháp tác động vào nhóm thực nghiệm.

+ Sau 12 tiết thực nghiệm (03 buổi), đo lại TNTL ở cả hai nhóm và so sánh rồi rút ra kết luận.

- Quy trình cụ thể:

+ Yêu cầu chung: Chia sinh viên của nhóm thực nghiệm thành 3 nhóm nhỏ, mỗi nhóm 5 sinh viên, sinh viên trong các nhóm thảo luận các tình huống đó, ghi biên bản các ý kiến, cuối cùng mỗi nhóm đưa ra một ý kiến thống nhất chung trên cơ sở phân tích đánh giá, lập luận, lý giải cho giải pháp tối ưu đó. Sau đó, mỗi nhóm cử một đại diện nêu ý kiến của mình, các nhóm tranh luận, thảo luận

để có được ý kiến chung của tập thể. Bên cạnh những câu hỏi, những tình huống mà chúng tôi đưa ra, sinh viên còn chủ động nêu ra rất nhiều câu hỏi, những tình huống để cả nhóm cùng trao đổi.

Theo dõi tiến trình của các giờ thực hành này, chúng tôi nhận thấy: Các nhóm thảo luận rất sôi nổi, hào hứng, có lẽ các em có cùng một khó khăn chung là đều chưa mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp. Nhìn chung đa số sinh viên đều nhận ra rằng: mạnh dạn, tự tin và phải tự khẳng định mình là yếu tố cơ bản để tạo nên thành công trong giao tiếp. Trong cuộc sống mọi người đều bình đẳng dù người đó là ai, thuộc thành phần dân tộc gì, điều quan trọng là mỗi người đều phải biết đánh giá đúng mình, tin vào thiện ý của người khác đối với mình, có như vậy mới tạo được không khí giao tiếp cởi mở, thoải mái, dễ tạo được sự đồng cảm trong giao tiếp.

Một nội dung quan trọng được sinh viên thảo luận rất hào hứng là: Sinh viên tự nêu các tình huống khó khăn mình đã gặp và có thể gặp trong giao tiếp trong suốt những năm học phổ thông và cả khi vào trong trường sư phạm, đặc biệt là trong giao tiếp với giảng viên để cả nhóm trao đổi, thảo luận. Chẳng hạn như:

- Nhiều khi giảng viên và sinh viên DTTS bất đồng về ngôn ngữ nên gặp nhiều khó khăn trong giao tiếp. Thực tế thì Trường CĐSP Đắk Lắk mới chỉ dạy tiếng Ê Đê cho sinh viên, nhưng khi ra trường đến các vùng dân tộc như: Nùng, M'ông, ..., các giáo viên mầm non thường không biết tiếng của dân tộc này, phải một thời gian khá dài mới học được ít ngôn ngữ thông thường. Vì vậy, cần đào tạo sinh viên địa phương theo địa chỉ để giải quyết khó khăn này và Nhà trường cần quan tâm đến chính sách dân tộc nhiều hơn trong công tác giảng dạy ngôn ngữ của các DTTS.

- Về mối quan hệ giữa cố vấn học tập với sinh viên sư phạm? Có sinh viên nêu lên một thực tế là: Vào trường sư phạm học thì vai trò tự quản của các em được phát huy cao độ. Một số cố vấn học tập rất sát sao với các hoạt động, các phong trào của lớp, nhưng cũng có những cố vấn học tập lại rất thờ ơ, cả năm

chủ nhiệm nhưng chỉ biết tên vài cán bộ lớp, không quan tâm nhiều đến các em. Vì vậy, các em rất ngại tiếp xúc ngay cả với cố vấn học tập. Các em mong muốn sự gần gũi, quan tâm, cởi mở của giảng viên nói chung và cố vấn học tập nói riêng nhiều hơn nữa để mối quan hệ thầy - trò ngày càng gắn bó.

2.2.3. Phương pháp thống kê toán học

* *Mục đích*: Nhằm xử lý thông tin thu được một cách chính xác, khoa học để đưa ra được kết luận về đối tượng nghiên cứu.

* *Nội dung*: Chúng tôi đã sử dụng các công thức thống kê toán học có liên quan đến đề tài.

* *Các công thức cụ thể như*:

(1) **Số trung bình cộng**:
$$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n};$$

Trong đó \bar{X} : Số trung bình cộng; n: Số khách thể nghiên cứu; $\sum_{i=1}^n x_i$: Tổng điểm đạt được của khách thể nghiên cứu.

(2) **Số phần trăm**:
$$\% = \frac{m \cdot 100}{n};$$

Trong đó m: Số lượng khách thể trả lời; n: Số lượng khách thể nghiên cứu.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Để tìm hiểu thực trạng TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk, trong quá trình nghiên cứu cần phối hợp đồng bộ các phương pháp nghiên cứu nêu trên, đồng thời phải quán triệt các nguyên tắc nghiên cứu tâm lý người.

Chương 3

THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK

3.1. VÀI NÉT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

Tỉnh Đắk Lắk nằm về hướng Tây Nam dãy Trường Sơn, Phía Bắc Giáp tỉnh Gia Lai, Phía Nam giáp tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Phước, Phía Đông giáp tỉnh Khánh Hoà và tỉnh Phú Yên. Phía Tây giáp Cộng hoà nhân dân CamPuChia, có đường biên giới chung dài khoảng 71,972 km.

Đắk Lắk là một tỉnh đa dân tộc so với cả nước, đồng thời cũng là tỉnh có nhiều thành phần DTTS nhất ở Tây Nguyên, có khoảng 44 nhóm đồng bào dân tộc, chiếm khoảng 32% trong tổng số dân toàn tỉnh là 1,918 triệu người (năm 2022). Trong đó Êđê, M'ông và J'rai là các tộc người tại chỗ hay tộc người địa phương chính, còn các tộc người khác di cư đến trong 30 năm qua, như Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái và Mông...

Trong những năm chống Mỹ cứu nước, đặc biệt là từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975) đến nay, một bộ phận đồng bào các dân tộc ít người từ miền Trung và miền Bắc di cư đến đây sinh cơ lập nghiệp, làm cho cơ cấu thành phần dân tộc trong tỉnh thay đổi nhanh chóng.

Để góp phần thực hiện chiến lược phát triển con người, ngay từ năm 1976, Chính phủ đã có Quyết định thành lập Trường CĐSP Buôn Ma thuật (nay là Trường CĐSP Đắk Lắk), đặt tại thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk, với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng giáo viên tiểu học, trung học cơ sở và nghiên cứu khoa học. Để đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc sinh sống trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Đắk Lắk, trong quá trình hình thành và phát triển, Nhà trường luôn chú trọng mở rộng quy mô và các loại hình đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, nâng cấp điều kiện cơ sở vật chất nhằm

phục vụ hiệu quả cho công tác giáo dục và đào tạo thế hệ trẻ. Suốt từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã có nhiều nỗ lực, khắc phục mọi khó khăn, không ngừng phấn đấu vươn lên để hoàn thành tốt nhiệm vụ và sứ mạng được Đảng, Nhà nước và địa phương giao phó.

Do quy định của Luật Giáo dục 2019, trong những năm học qua Nhà trường chỉ còn đào tạo ngành Giáo dục Mầm non, trình độ cao đẳng. Năm học 2023-2024, Trường có 282 sinh viên (khóa 47: 145 sinh viên; khóa 48: 77 sinh viên; khóa 49: 60 sinh viên), trong đó có 158 sinh viên là người DTTS, chiếm tỉ lệ 56%, hiện đang sống trên các địa bàn khác nhau của tỉnh. Trước khi vào trường, các em chủ yếu học ở các trường phổ thông trung học hoặc trường phổ thông trung học nội trú trong tỉnh.

Nhìn chung, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho công tác đào tạo và giáo dục của nhà trường là khá tốt. Đội ngũ giảng viên có chuyên môn và nghiệp vụ vững vàng, có trình độ cao.

Trong đề tài này, số lượng sinh viên ở các lớp, các khóa chúng tôi chọn nghiên cứu không đều nhau là do số lượng sinh viên của các khóa là khác nhau, tùy thuộc chỉ tiêu đào tạo của từng năm. Do số lượng sinh viên nằm dài rác thuộc nhiều dân tộc khác nhau nhưng số lượng không lớn nên chúng tôi cũng không có điều kiện để tìm hiểu những TNTL riêng trong giao tiếp với giảng viên của từng nhóm sinh viên dân tộc, mà chỉ nghiên cứu những TNTL trong giao tiếp với giảng viên của các sinh viên người DTTS nói chung.

3.2. THỰC TRẠNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM ĐẮK LẮK

3.2.1. Tự đánh giá của sinh viên người dân tộc thiểu số về trở ngại tâm lý trong giao tiếp với giảng viên

Để tìm hiểu khả năng tự đánh giá của sinh viên về các TNTL của họ. Chúng tôi đã xây dựng câu hỏi 2 (phụ lục 2) trong phiếu điều tra: “*Theo bạn, sinh viên*

người DTTS có gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên không? Ở mức độ nào?”. Kết quả được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.1. Tự đánh giá của sinh viên người DTTS về TNTL của họ trong giao tiếp với giảng viên

STT	Khó khăn Khóa học	Sinh viên người DTTS			
		Có		Không	
		SL	%	SL	%
1	Khóa 49	23	88.5	3	11.5
2	Khóa 48	21	70.0	9	30.0
3	Khóa 47	31	75.6	10	24.4
4	Tổng số	75	77.3	22	22.7

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy:

Phần lớn sinh viên khẳng định rằng, ít nhiều họ gặp phải những TNTL khi tiếp xúc với giảng viên. Tỷ lệ sinh viên người DTTS gặp TNTL và không gặp TNTL giữa các khóa học có sự chênh lệch đáng kể, tỷ lệ này giảm dần sau mỗi năm học (K49: “Có” – 88.5%, “Không” – 11.5%; K48: “Có” – 70.0%, “Không” – 30.0%; K47: “Có” – 75.6%, “Không” – 24.4%). Kết quả này cho thấy, sau mỗi năm học vốn kinh nghiệm và kỹ năng giao tiếp của sinh viên ngày một hoàn thiện hơn; sinh viên cũng mạnh dạn, tự tin hơn trong tiếp xúc với giảng viên, đặc biệt là sau năm học thứ nhất (K49: “Có” – 88.5%; K48: “Có” – 70.0%). Thực tế cho thấy, trong từng năm học, sinh viên nói chung và sinh viên người DTTS nói riêng được học nhiều học phần khác nhau, với các giảng viên giảng dạy khác nhau; bên cạnh đó các em cũng phải tham gia các hoạt động như: Thực hành, thực tập, công tác Đoàn thanh niên và Hội sinh viên, ..., vì thế mà các kỹ năng giao tiếp được cải thiện, các TNTL được thuyên giảm.

* So sánh tự đánh giá của sinh viên người DTTS với đánh giá của giảng viên về TNTL trong giao tiếp với giảng viên:

Để tìm hiểu đánh giá của giảng viên về các TNTL mà sinh viên người DTTS gặp phải khi giao tiếp với họ. Chúng tôi đã xây dựng câu hỏi 1 trong phiếu điều tra: “Theo thầy/ cô, sinh viên người DTTS có gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên không? Ở mức độ nào?”.

Kết quả thu được: Có 21/24 giảng viên cho rằng sinh viên người DTTS có gặp TNTL trong giao tiếp với họ, chiếm tỉ lệ 87.5%. Chỉ có 03/24 giảng viên cho rằng sinh viên người DTTS không gặp TNTL trong giao tiếp với họ, chiếm tỉ lệ 12.5%. Trong khi đó, số sinh viên người DTTS tự đánh giá họ gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên là 75/97 sinh viên, chiếm tỉ lệ 77.3% và không gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên là 22/97 sinh viên, chiếm tỉ lệ 22.7%.

Mặc dù có sự chênh lệch đáng kể về tỉ lệ (%) trong tự đánh giá của sinh viên người DTTS và đánh giá của giảng viên, tuy nhiên đều có sự tương đồng là, hầu hết sinh viên người DTTS gặp phải những TNTL khi tiếp xúc với giảng viên. Tỉ lệ sinh viên người DTTS không gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên, chiếm tỉ lệ ít (*Sinh viên tự đánh giá là 22.7%; Giảng viên đánh giá là 12.5%*). Thực tế cho thấy, có những sinh viên người DTTS, kể cả những sinh viên mới vào học năm thứ nhất nhưng các em lại rất mạnh dạn, tự tin trong giao tiếp, nhu cầu giao tiếp cao, năng nổ, hoạt bát... Những sinh viên này có thể không gặp khó khăn rõ rệt trong giao tiếp.

Qua trao đổi, trò chuyện, một số giảng viên cũng đánh giá thêm: Sinh viên người DTTS thường gặp nhiều khó khăn hơn so với sinh viên người dân tộc Kinh. Điều này chứng tỏ rằng: Với các sinh viên người DTTS, do điều kiện sống, học tập và sinh hoạt... ít thuận lợi, các mối quan hệ xã hội cũng hẹp hơn. Từ đó vốn kinh nghiệm và tầm hiểu biết của họ cũng hạn chế hơn so với sinh viên người dân tộc Kinh. Vì vậy, khi tiếp xúc với giảng viên họ thường gặp nhiều khó khăn hơn. Kết quả này càng khẳng định sâu sắc bản chất của sự hình thành và phát triển tâm lý người. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, là sự phản ánh hiện thực khách quan vào não thông qua lăng kính chủ quan của cá nhân. C. Mác và F. Ăngghen đã viết: “Sự phát triển của một cá thể

phụ thuộc vào sự phát triển của nhiều cá thể khác mà nó đã giao tiếp trực tiếp hay gián tiếp”. Như vậy, môi trường sống, sinh hoạt, điều kiện giáo dục, phạm vi và đối tượng giao tiếp của mỗi cá nhân càng phong phú bao nhiêu thì sự hình thành và phát triển nhân cách càng thuận lợi bấy nhiêu.

Bảng 3.2. Tần suất xuất hiện TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên

STT	Khó khăn Khóa học	Sinh viên người DTTS					
		Thường xuyên		Đôi khi		Không bao giờ	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Khóa 49	9	34.6	14	53.9	3	11.5
2	Khóa 48	8	26.7	13	43.3	9	30.0
3	Khóa 47	10	24.4	21	51.2	10	24.4
4	Tổng số	27	27.8	48	49.5	22	22.7

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy:

Tần suất xuất hiện các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên khá cao. Chủ yếu ở mức độ “Đôi khi”, với tỉ lệ 49.5%: Có thể trong giao tiếp với giảng viên, sinh viên người DTTS còn gặp những khó khăn, trở ngại nhưng những khó khăn đó không thường xuyên xuất hiện. Tuy vậy, nó vẫn ít nhiều ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả của các cuộc giao tiếp với giảng viên. Ở mức độ “Thường xuyên” chiếm tỉ lệ 27.8%: Số lượng những sinh viên người DTTS thường xuyên gặp TNTL ít hơn nhiều so với số sinh viên đôi khi gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên. Điều này cho thấy, mặc dù đã đến tuổi trưởng thành (thanh niên sinh viên), thậm chí có những em sắp ra trường (năm thứ ba) nhưng vẫn thường xuyên gặp các TNTL khi tiếp xúc với giảng viên. Có nhiều nguyên nhân gây ra các TNTL đó ở các em, nhưng những yếu tố chủ quan vẫn mang tính quyết định trực tiếp, chẳng hạn như: nhu cầu giao tiếp thấp, khó làm chủ trạng thái cảm xúc và hành vi, chưa mạnh dạn, tính tích cực rèn luyện chưa cao... Các nguyên nhân này cần được nghiên cứu, chỉ rõ và sớm khắc phục. Đối với số sinh viên người DTTS tự cho rằng tần suất xuất hiện các TNTL

trong giao tiếp với giảng viên không xuất hiện ở họ cơ bản thống nhất và tương đồng so với kết quả ở Bảng 1 (22.7%). Điều này là hoàn toàn hợp logic, bởi lẽ khi sinh viên người DTTS tự cho rằng mình không gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên, nghĩa là tần suất xuất hiện các TNTL cũng không tồn tại.

** So sánh tự đánh giá của sinh viên người DTTS với đánh giá của giảng viên về tần suất xuất hiện TNTL trong giao tiếp với giảng viên:*

Giảng viên cho rằng, trong giao tiếp với họ, sinh viên người DTTS gặp TNTL ở mức độ “Thường xuyên” chiếm tỉ lệ 20.8% (có 05/24 giảng viên lựa chọn); ở mức độ “Đôi khi” là 66.7% (có 16/24 giảng viên lựa chọn). Kết quả này cho thấy, cả giảng viên và sinh viên đều cùng chung nhận định, trong giao tiếp với giảng viên, hầu hết sinh viên người DTTS gặp các TNTL, nhưng chủ yếu ở mức độ đôi khi. Một số giảng viên cũng cho biết thêm: Phần lớn sinh viên gặp các TNTL khi tiếp xúc với họ là trao đổi về vấn đề học tập hoặc các hoạt động đoàn thể, còn trong giao tiếp thông thường, diễn ra trong quãng thời gian ngắn thì rất hiếm khi các em gặp các TNTL. Có 03/24 giảng viên cho rằng, khi giao tiếp với họ, sinh viên người DTTS không xuất hiện TNTL, chiếm tỉ lệ 12.5%.

Cần nói thêm rằng, còn nhiều sinh viên người DTTS vẫn nhận thức chưa đúng và đầy đủ về những TNTL trong giao tiếp. Để nắm bắt được hiểu biết của sinh viên người DTTS về TNTL, chúng tôi đã đặt ra cho họ câu hỏi: "Bạn quan niệm như thế nào về trở ngại (khó khăn) tâm lý trong giao tiếp?", thì hầu hết các em mới chỉ nêu được một mặt nào đó của TNTL trong giao tiếp. Mặt khác, có những sinh viên cho rằng mình không gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên, nhưng họ vẫn lựa chọn mức độ đôi khi gặp khó khăn.

3.2.2. Các trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên

Chúng tôi xây dựng câu hỏi 5 (phụ lục 2) trong phiếu điều tra: “*Trong giao tiếp với giảng viên, bạn thường gặp những TNTL nào dưới đây?*”. Trên cơ sở thu thập và tổng kết từ phiếu khảo sát, chúng tôi đã đưa ra 10 TNTL cơ bản trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, sinh viên được lựa

chọn 1 trong 3 mức độ phù hợp với bản thân cho từng khó khăn. Kết quả thu được, thể hiện ở bảng (bảng 3) sau:

Bảng 3.3. TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên

ST T	Các TNTL	Sinh viên người DTTS					
		Khóa 49		Khóa 48		Khóa 47	
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
1	Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin	2.23	2	2.20	2	2.05	3
2	Thiếu chủ động trong giao tiếp	2.19	4	2.17	3	2.00	6
3	Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình	2.04	6	2.06	5	2.00	6
4	Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân	2.30	1	2.23	1	2.15	1
5	Sợ người khác hiểu lầm	1.88	8	1.83	9	1.77	9
6	Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp	2.19	4	2.13	4	2.10	2
7	Thường bị chi phối bởi cảm xúc, tình cảm	1.85	9	1.87	8	1.71	10
8	Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp	1.73	10	1.80	10	1.83	8
9	Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp	2.12	5	2.00	6	2.00	6
10	Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân	1.96	7	1.93	7	1.93	8
Điểm trung bình		2.04		2.02		1.95	

Kết quả từ bảng 3 cho thấy: Trong 10 TNTL mà sinh viên người DTTS gặp phải khi giao tiếp với giảng viên được sinh viên đánh giá và xếp ở các thứ bậc khác nhau, có sự thay đổi ở các khóa học. Cụ thể là:

- “*Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân*” xếp ở vị trí cao nhất. Có thể nói rằng, phần lớn các cuộc giao tiếp với giảng viên đều có nội dung liên quan tới học tập hoặc công tác của lớp, của trường. Để giao tiếp trôi chảy và hiệu quả, không chỉ đòi hỏi sinh viên người DTTS phải hiểu rõ nội dung giao tiếp mà cần phải có kỹ năng diễn đạt rõ ràng, chính xác, ngắn gọn và dễ hiểu. Thực tế cho thấy, trong giao tiếp với giảng viên, không ít sinh viên người DTTS rất khó vào đề, khó dẫn dắt để bắt đầu cho nội dung mình trao đổi và điều khiển quá trình giao tiếp, thậm chí mắc phải những sai sót ngoài mong muốn. Do đó, khi diễn đạt những suy nghĩ của mình họ thường gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, những số liệu trong bảng 3 cho thấy, số lượng sinh viên người DTTS có khó khăn trong diễn đạt suy nghĩ của bản thân khi giao tiếp với giảng viên được giảm dần sau

mỗi năm học, đó là tín hiệu rất đáng mừng. So với đánh giá của giảng viên, trở ngại này được xếp ở vị trí thứ hai. Như vậy, cả giảng viên và sinh viên người DTTS đều đánh giá cao về khó khăn này.

- *“Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin”* xếp ở vị trí thứ hai (khóa 48,49) và thứ ba (khóa 47). Tuy nhiên, so sánh về điểm trung bình giữa các khóa học cho thấy, xu hướng là càng vào những năm học sau thì mức độ khó khăn, trở ngại càng giảm dần. Như vậy, cuộc sống tập thể có ảnh hưởng quan trọng đến tính cách, tâm thế của sinh viên người DTTS. Hơn nữa, càng học tập các em càng được tiếp xúc nhiều với giảng viên, càng gần gũi giảng viên các em càng tự tin và mạnh dạn hơn, đặc biệt là qua các giờ thực hành, thảo luận, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm..., các em có thêm nhiều điều kiện để tiếp xúc với giảng viên, từ đó mà dần tìm ra cách thức giao tiếp phù hợp, khắc phục được những nhược điểm, hạn chế trong giao tiếp của bản thân. Các giảng viên được khảo sát đánh giá trở ngại này ở sinh viên người DTTS với thứ bậc cao nhất. Phần lớn giảng viên đều cho rằng, so với các sinh viên người dân tộc Kinh thì các em sinh viên người DTTS còn chưa mạnh dạn, tự tin khi tiếp xúc với họ. Tuy nhiên, điều này dần được khắc phục theo thời gian, đặc biệt là sau mỗi năm học.

- *“Lúng túng trong việc điều khiển quá trình giao tiếp”*: Kết quả trong bảng cho thấy mức độ khó khăn giảm mạnh sau từng năm học, nhất là vào năm học cuối. Điều này chứng tỏ vốn kinh nghiệm, khả năng ngôn ngữ, môi trường tập thể làm cho sinh viên tự chủ hơn trong việc điều khiển quá trình giao tiếp. Mặc dù, giữa sinh viên năm thứ nhất (khóa 49) và năm thứ hai (khóa 48) có sự chênh lệch không đáng kể về mức độ TNTL, cả hai đều xếp ở vị trí thứ 4; nhưng sang năm thứ ba (khóa 47) có sự chênh lệch khá rõ nét (vị trí thứ 6). Đánh giá về trở ngại này, kết quả khảo sát trên 24 giảng viên cũng được xếp ở vị trí thứ 4. Không có sự chênh lệch nhiều so với tự đánh giá của sinh viên người DTTS. Như vậy, cả sinh viên và giảng viên đều có sự tương đồng trong nhận định, phần lớn sinh viên người DTTS còn khá lúng túng trong việc điều khiển quá trình giao tiếp với giảng viên.

- *“Thiếu chủ động trong giao tiếp”*: Số liệu trong bảng 3 cũng thể hiện rõ mức độ giảm dần của trở ngại này khi sinh viên người DTTS học những năm cuối; đối với sinh viên năm thứ nhất (khóa 49) khó khăn này thể hiện khá rõ nét (Vào một môi trường mới còn nhiều bỡ ngỡ, phải sống xa nhà, các mối quan hệ bắt đầu phức tạp hơn, cuộc sống tập thể đặt ra cho họ nhiều thách thức. Vì vậy, sinh viên năm thứ nhất họ gặp phải rất nhiều khó khăn so với sinh viên năm thứ hai và năm thứ ba, đặc biệt là trong quan hệ giao tiếp với giảng viên.) Như vậy, do tính phức tạp của việc học tập và các mối quan hệ được mở rộng mà sinh viên phải luôn năng động và tích cực hơn trong giao tiếp. Qua trao đổi, một số giảng viên cũng cho rằng: Việc giao nhiệm vụ học tập và kiểm tra theo kế hoạch của giảng viên là điều kiện để sinh viên chủ động hơn trong việc tiếp xúc với giảng viên mỗi khi các em gặp khó khăn trong học tập.

- Một trở ngại rất đáng chú ý là *“Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân”* xếp ở vị trí thứ bảy (khóa 48, 49) và thứ hai (khóa 47). Khó khăn này cho thấy, sinh viên người DTTS luôn lo lắng về khả năng học tập của bản thân, mặc dù bước sang năm học thứ ba nhưng những khó khăn, trở ngại đó không những không giảm mà nó càng tăng thêm. Có thể lý giải rằng: Càng về những năm học cuối thì khối lượng kiến thức và yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp cần có ở sinh viên càng cao, công tác thực hành, thực tập cũng nhiều hơn, bên cạnh đó còn có những sinh viên nợ môn hoặc thi lại. Điều này gây ra những áp lực nhất định đối với sinh viên người DTTS. Cũng vì thế mà trong tiếp xúc với giảng viên, các em còn có tâm lý mặc cảm về khả năng và kết quả học tập của mình. Một số giảng viên còn cho biết thêm: Cùng học với các nhiệm vụ giống nhau nhưng đối với những sinh viên người DTTS không có điều kiện học tập thuận lợi như người dân tộc Kinh, họ hầu hết đến từ các vùng sâu, vùng xa trong tỉnh, hơn nữa tốc độ học tập cũng ngày càng cao. Vì vậy, sinh viên người DTTS luôn có tâm lý lo lắng về khả năng học tập của bản thân.

- Đối với các TNTL còn lại như *“Sợ sai khi bày tỏ ý kiến”*, *“Sợ người khác hiểu lầm”*, *“Thường bị chi phối bởi xúc cảm, tình cảm”*,...: Mức độ khó khăn,

trở ngại được đánh giá ở mức độ thứ yếu, không có sự biến động nhiều trong kết quả tự đánh giá của sinh viên người DTTS, cũng như đánh giá của giảng viên.

Từ số liệu trong bảng cho thấy: Sinh viên năm thứ nhất (khóa 49) gặp nhiều TNTL khi giao tiếp với giảng viên hơn so với sinh viên năm thứ hai (khóa 48) và thứ ba (khóa 47) ở hầu hết các TNTL. Sự chênh lệch này chứng tỏ trong quá trình học tập ở trường cao đẳng, nhận thức của sinh viên được nâng cao, tâm nhìn được mở rộng và bao quát hơn, vốn kinh nghiệm và ngôn ngữ ngày càng phong phú hơn, mối quan hệ giao tiếp với bạn bè, thầy cô ngày càng mở rộng và sâu sắc hơn. Điều này làm các em tin tưởng hơn vào bản thân, từ đó mà sinh viên người DTTS giảm bớt được những TNTL trong giao tiếp với giảng viên, góp phần nâng cao hiệu quả của giao tiếp nói chung.

3.2.3. Các nguyên nhân gây nên trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên người dân tộc thiểu số với giảng viên

3.2.3.1. Các nguyên nhân chủ quan

Chúng tôi xây dựng câu hỏi 6 (phụ lục 2) trong phiếu điều tra: “*Theo bạn, trong những nguyên nhân dưới đây, nguyên nhân nào là chủ yếu gây ra các TNTL trong giao tiếp của bạn với giảng viên?* (Hãy xếp các nguyên nhân theo thứ tự mức độ quan trọng giảm dần, từ 1, 2, 3... n). Tổng hợp những nguyên nhân chủ quan gây ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, chúng tôi thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.4. Nguyên nhân chủ quan gây ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên

ST T	CÁC NGUYÊN NHÂN CHỦ QUAN	Sinh viên người DTTS					
		Khóa 49		Khóa 48		Khóa 47	
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
1	Vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng diễn đạt yếu	7.15	3	7.06	4	6.95	5
2	Do tính cách cá nhân	6.88	7	6.93	6	7.05	2
3	Do bản thân không thích gần gũi giảng viên	7.12	4	7.13	3	6.98	4
4	Do vốn sống, vốn kinh nghiệm hạn chế	7.23	1	7.17	2	7.00	3
5	Mặc cảm về đặc điểm hình thể	6.73	9	6.73	10	6.83	9
6	Sợ giảng viên đánh giá không tốt về mình	6.69	10	6.83	8	6.80	10
7	Không có tâm thế và nhu cầu giao tiếp	7.04	5	7.00	5	6.93	7
8	Tự ti, mặc cảm về hoàn cảnh xuất thân	7.19	2	7.20	1	7.10	1
9	Không làm chủ được XC, TC của bản thân	6.96	6	6.87	7	6.93	7

10	Không thích bộc lộ bản thân	6.85	8	6.80	9	6.90	8
Điểm trung bình		6.98		6.97		6.95	

Kết quả thể hiện ở bảng 4 cho thấy:

- Nguyên nhân “*Mặc cảm, tự ti về hoàn cảnh xuất thân*” và “*Do vốn sống, vốn kinh nghiệm hạn chế*”. Đây là hai nguyên nhân cơ bản nhất trong tự đánh giá của các sinh viên người DTTS. Có thể lý giải rằng:

“*Mặc cảm, tự ti về hoàn cảnh xuất thân*”: Bước vào môi trường học tập mới, với cuộc sống xa nhà và tự lập; mọi điều kiện sinh hoạt, học tập của sinh viên người DTTS khó khăn hơn nhiều so với các bạn người dân tộc Kinh, vì thế ở sinh viên người DTTS đã xuất hiện mặc cảm tự ti, đây là nguyên nhân cơ bản khiến các em thường thiếu tự tin khi giao tiếp.

Qua trao đổi với một số sinh viên người DTTS, các em cho biết: Khi còn học ở phổ thông, mặc cảm này hầu như không xuất hiện, vì nơi các em học thì học sinh người DTTS chiếm đa số, các em thường rất đồng cảm và cùng chia sẻ những khó khăn mà mình gặp phải. Đặc biệt các giáo viên rất thương yêu, cảm thông và luôn gần gũi, động viên các em. Tất nhiên, những khi tiếp xúc ngoài phạm vi nhà trường phổ thông các em vẫn có cảm giác này. Bước vào nhà trường sư phạm, cảm giác thiếu tự tin được củng cố rất nhanh và luôn thường trực trong tiềm thức của các em. Mặc cảm về khả năng học tập, điều kiện sinh hoạt, hoàn cảnh sống của mình, mặc cảm vì mình không bằng bạn bè... Điều đó ảnh hưởng đáng kể tới mối quan hệ bạn bè và làm xuất hiện các TNTL ở các em. Khi tiếp xúc với các giảng viên trong trường, nhiều sinh viên người DTTS lo lắng rằng: thầy, cô có định kiến và phân biệt đối xử đối với mình... Do đó, sự thiếu tự tin, lúng túng, lo lắng của các em càng xuất hiện nhiều hơn. Vì vậy, trong giao tiếp với sinh viên, giảng viên cần lưu ý và khéo léo làm thay đổi nhận thức của các em bằng hành động chân thành, cởi mở, đồng cảm giúp các em xóa dần mặc cảm tự ti là việc làm cần thiết. Phần lớn giảng viên được khảo sát cũng

chung nhận định rằng: trong tiếp xúc với họ, sinh viên người DTTS vẫn còn khá tự ti, nguyên nhân này được xếp ở vị trí thứ 2.

“Do vốn sống, vốn kinh nghiệm hạn chế”: Điều này chứng tỏ, sự hạn chế về kinh nghiệm do hoàn cảnh sống hạn hẹp, đây cũng là nguyên nhân quan trọng làm xuất hiện những TNTL trong giao tiếp của sinh viên. Sinh viên Niê HĐ người dân tộc Ê đê tâm sự: “Ở nhà trường sư phạm, chúng em rất ít bạn và cũng không được gần gũi các thầy cô như ở phổ thông. Bởi vì, không có nhiều bạn sinh viên cùng dân tộc, hơn nữa thầy cô và các bạn khác toàn sử dụng tiếng phổ thông làm em rất khó có thể hoà nhập kịp. Trước kia ở cấp 1, 2 em rất tự tin khi tiếp xúc với bạn bè, tuy học tiếng phổ thông nhưng chúng em chủ yếu giao tiếp với nhau bằng tiếng dân tộc, ngay cả khi có điều gì không hiểu cô giáo cũng giải thích bằng tiếng dân tộc (có những thầy cô là người dân tộc Ê đê), chúng em rất thoải mái mỗi khi gần thầy cô nên rất thuận lợi”. Còn sinh viên Kbuôr HK tâm sự: “Em thật vui khi vào học trường sư phạm, ở đây em được tiếp xúc với nhiều bạn bè và thầy cô hơn, kể cả các bạn ở Trường Cao đẳng Công thương Việt Nam, họ rất cởi mở và gần gũi (gần 3 năm học). Em thấy mình học được rất nhiều điều ở họ”. Có lẽ sau hơn hai năm học ở trường CĐSP Đắk Lắk đã tạo cho Kbuôr HK có tính cách tự tin, cởi mở như vậy. Rõ ràng môi trường sống có ảnh hưởng quan trọng đến khả năng giao tiếp của con người.

Kết quả khảo sát từ giảng viên cho thấy, họ đánh giá nguyên nhân gây ra TNTL lớn nhất và quan trọng nhất (xếp vị trí thứ 1) là “Do vốn sống, vốn kinh nghiệm của sinh viên người DTTS còn hạn chế”. Như vậy, có sự khá tương đồng trong tự đánh giá của sinh viên và đánh giá của giảng viên.

Mặc dù cả hai nguyên nhân trên được xem là cơ bản nhất gây ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Tuy nhiên, có thể nhận thấy: vào những năm học sau ở trường sư phạm, vốn hiểu biết và kinh nghiệm sống của sinh viên người DTTS ngày càng được cải thiện và giúp họ có thể thực hiện tốt các nhiệm vụ do cuộc sống và học tập đặt ra. Bên cạnh đó các chuẩn mực và kỹ năng giao tiếp cũng được các em nắm vững và ngày càng phong phú,

đa dạng hơn. Đặc biệt, các sinh viên người DTTS, trước khi vào trường sư phạm, phạm vi giao tiếp của họ chủ yếu diễn ra trong gia đình, thôn/buôn, mặt khác các phong tục, tập quán và các chuẩn mực riêng của dân tộc mình luôn được các em gìn giữ và phát huy. Vì vậy, mà việc hoà nhập với cuộc sống mới cùng các bạn khác là không dễ dàng đối với mỗi em, nhưng cùng với thời gian, kinh nghiệm của các em cũng dần được củng cố và hoàn thiện hơn. Đây là điều kiện quan trọng giúp các em có thể thích ứng và tự khẳng định mình trong tập thể.

- Nguyên nhân “*Vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng diễn đạt yếu*”, “*Do bản thân không thích gần gũi giảng viên*” là những nguyên nhân được xếp ở các vị trí tiếp theo.

“*Vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng diễn đạt yếu*”: Sinh viên Kbuôr HW người dân tộc Ê đê cho biết: “Trong sinh hoạt hàng ngày, ngay cả khi đến trường, chúng em thường giao tiếp với nhau bằng tiếng của dân tộc mình. Mặc dù chúng em hoàn toàn có thể giao tiếp bằng tiếng phổ thông, nhưng nếu giao tiếp bằng tiếng Ê đê thì dễ trao đổi hơn”. Khi trao đổi với một số giảng viên, chúng tôi càng hiểu rõ hơn về điều này, họ cũng cho biết, sinh viên người DTTS thường trò chuyện, trao đổi với nhau bằng tiếng của dân tộc mình, điều này cũng thường xảy ra ngay cả trong giờ thực hành, thảo luận trên lớp. Từ đó, có thể nhận định rằng, chính thói quen thường xuyên sử dụng tiếng nói của dân tộc mình trong giao tiếp, mặt khác chỉ sử dụng tiếng phổ thông khi cần thiết (trong học tập, công việc...), ít nhiều đã làm hạn chế vốn ngôn ngữ và khả năng diễn đạt khi sử dụng tiếng phổ thông ở các sinh viên người DTTS. Tuy nhiên, vốn ngôn ngữ và khả năng diễn đạt khi sử dụng tiếng phổ thông ở các sinh viên người DTTS cũng dần được khắc phục và hoàn thiện hơn trong giao tiếp với giảng viên qua từng năm học. Sinh viên Mlô HD cho biết: Do được tiếp xúc nhiều với các bạn người dân tộc Kinh và các thầy, cô giáo trong trường, hơn nữa lại được tham gia các buổi rèn luyện nghiệp vụ sư phạm, các đợt kiến tập, thực

tập, tham gia các hoạt động tập thể... Điều đó giúp em tự tin hơn với vốn Tiếng Việt và cách diễn đạt của mình.

“Do bản thân không thích gần gũi giảng viên”: Số liệu từ bảng cho thấy không có sự khác biệt nhiều trong tự đánh giá giữa các khóa học. Phần lớn sinh viên người DTTS đã ý thức được về khuyết điểm của mình và xem đây là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới trở ngại trong giao tiếp của các em với giảng viên. Cũng cần nói thêm rằng, có lẽ một phần do sinh viên người DTTS còn chưa mạnh dạn, tự tin khi giao tiếp với giảng viên, mặt khác các em cũng ít có nhu cầu bộc lộ bản thân và có sự khác biệt về địa vị xã hội giữa sinh viên và giảng viên. Cá biệt cũng có những giảng viên chưa cởi mở hoặc quá nghiêm khắc khi tiếp xúc với sinh viên. Điều này có thể dẫn tới nhu cầu giao tiếp với giảng viên ở mức độ thấp, thậm chí là sinh viên không thích tiếp xúc gần với giảng viên. Sinh viên Niê HY chia sẻ: “Có vài lần em gặp khó khăn khi làm bài tập. Em có gặp trực tiếp nhờ thầy/ cô hỗ trợ nhưng thầy/ cô nói bận vào tiết dạy. Thế là lần sau em không giám gặp riêng nhờ thầy/ cô nữa mà chỉ nhờ trong tiết học của thầy/ cô thôi”. Về phía giảng viên, cũng có những giảng viên cho rằng, rất hiếm khi sinh viên người DTTS tìm gặp thầy cô để trao đổi việc học tập, mà thậm chí thầy cô còn phải chủ động trong việc trao đổi nhiệm vụ học tập với cá nhân và tập thể lớp. Phải chăng thầy – trò vẫn chưa có tiếng nói chung, đặc biệt là chưa thấu hiểu về mong muốn của nhau nên sự trao đổi, tiếp xúc giữa thầy và trò còn hạn chế.

- Nguyên nhân “*Do tính cách của bản thân*”: Rõ ràng khi sinh ra, tính cách con người không phải đã có sẵn, mà nó được hình thành trong quá trình sống dưới ảnh hưởng của môi trường, của giáo dục và hoạt động của cá nhân. Trong Tâm lý học vẫn thường nói đến 3 kiểu loại tính cách: hướng nội, hướng ngoại và kiểu tính cách trung gian. Người có tính cách hướng nội thì trong giao tiếp thường ít cởi mở hơn những người có tính cách hướng ngoại. E dè, ngại ngùng, nhút nhát cũng thể hiện một phần tính cách của con người. Phải chăng sự e dè, ngại ngùng hay thiếu tự tin của các sinh viên người DTTS nói chung và tính

cách riêng của từng cá nhân sinh viên ít nhiều đã gây ra TNTL trong các mối quan hệ giao tiếp của họ với giảng viên và với người khác.

- “*Không có tâm thế và nhu cầu giao tiếp*”: Số liệu trong bảng chứng tỏ, cùng với sự tích lũy phong phú của vốn kinh nghiệm, vốn ngôn ngữ và các kỹ năng giao tiếp, làm tâm thế giao tiếp của các em được củng cố vững chắc hơn, từ đó mà nhu cầu giao tiếp cũng ngày một cao hơn. Nhu cầu và tâm thế giao tiếp của sinh viên người DTTS được khắc phục đáng kể ở năm học cuối.

- Các nguyên nhân còn lại là những nguyên nhân thứ yếu, không cơ bản của những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Không có sự khác biệt nhiều khi so sánh giữa các khóa học, cũng như so sánh với đánh giá của giảng viên.

3.2.3.2. Các nguyên nhân khách quan

Tổng hợp những nguyên nhân khách quan gây ra những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, chúng tôi thu được kết quả thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5. Nguyên nhân khách quan gây ra các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên

ST T	CÁC NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN	Sinh viên người DTTS					
		Khóa 49		Khóa 48		Khóa 47	
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
1	Do giảng viên bận nhiều công việc	6.85	8	6.90	7	6.90	5
2	Môi trường sống và giao tiếp bị hạn chế	7.12	3	7.13	2	7.02	2
3	Ít có hoạt động chung giữa giảng viên và SV	7.15	2	7.07	3	6.95	4
4	Do tính chất học ở cao đẳng, đại học	6.73	10	6.80	9	6.80	9
5	Do sinh viên không có thời gian	6.88	7	6.87	8	6.83	8
6	Do địa vị và vai trò xã hội khác nhau	6.92	6	6.93	6	6.83	8
7	Do ít có điều kiện gần gũi tiếp xúc với GV	7.19	1	7.17	1	7.05	1
8	Do giảng viên không gần gũi với sinh viên	7.00	5	6.97	5	6.98	3
9	Có sự khác biệt về lối sống, ngôn ngữ	7.04	4	7.00	4	6.88	6
10	Do điều kiện kinh tế	6.81	9	6.73	10	6.77	10
Điểm trung bình		6.97		6.96		6.90	

Kết quả thể hiện ở bảng 5 cho thấy:

- Nguyên nhân chính là *“Do ít có điều kiện gần gũi tiếp xúc với giảng viên”*: Do tính chất dạy học ở bậc cao đẳng, đại học là mỗi giảng viên chỉ dạy một vài học phần nào đó của lớp học hay ngành đào tạo, vì vậy mà giao tiếp giữa giảng viên với sinh viên cũng chủ yếu diễn ra trên lớp học. Bên cạnh đó phương pháp dạy học vẫn nặng về phương pháp thuyết trình, thời lượng lên lớp đối với mỗi học phần của giảng viên cũng tương đối ngắn (phần lớn là các học phần có thời lượng 2 tín chỉ), nên giảng viên và sinh viên ít có điều kiện trao đổi lẫn nhau. Ngoài giờ trên lớp, sinh viên gặp gỡ giảng viên chủ yếu do tính chất công việc, khi cần phải trao đổi hay thông báo một vấn đề gì đó. Công việc này chủ yếu do cán sự lớp đảm nhận. Hơn nữa, định mức giảng dạy hiện nay của các giảng viên cũng rất ít, thậm chí có giảng viên không có tiết dạy; mặt khác để có cuộc sống ổn định hơn, nhiều giảng viên phải làm thêm những công việc khác nên họ cũng không có nhiều thời gian rảnh rỗi. Vì vậy, đây được xem là nguyên nhân chính khách quan dẫn đến những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Phần lớn các giảng viên khi được khảo sát cũng cùng chung nhận định với sinh viên về tầm quan trọng của nguyên nhân này.

- Nguyên nhân quan trọng tiếp theo là *“Môi trường sống và giao tiếp bị hạn chế”* và *“Do ít có những hoạt động chung giữa giảng viên và sinh viên”*: Qua đánh giá, tổng kết các hoạt động năm học 2023-2024 trong phạm vi nhà trường cho thấy: Hoạt động chung của giảng viên và sinh viên ngoài giờ lên lớp không nhiều, ngoài tuần sinh hoạt công dân, các buổi sinh hoạt lớp, hội thi thiết kế giáo án điện tử và tọa đàm nhân dịp 20/11, thì các hoạt động ngoại khoá có sự tham gia của giảng viên là rất ít. Bên cạnh đó, những hoạt động sinh hoạt tập thể của sinh viên cũng rất hạn hẹp, chủ yếu diễn ra trong phạm vi lớp học và trong trường mà ít có các hoạt động giao lưu với các tập thể, chi đoàn sinh viên của các trường hay tập thể khác. Con số này chứng tỏ rằng: Ít có những hoạt động chung giữa giảng viên và sinh viên nói chung, sinh viên người DTTS nói riêng trong Nhà trường, mặt khác môi trường sống, môi trường giao tiếp của sinh viên

cũng rất hạn hẹp. Một giảng viên tâm sự: “Trước đây, Nhà trường đào tạo tới hàng nghìn sinh viên trong mỗi năm học, có nhiều ngành và loại hình đào tạo khác nhau, nên việc giao lưu tiếp xúc giữa các lớp, các chi đoàn, liên chi đoàn hay chi hội diễn ra thường xuyên và rất phong phú về hình thức và nội dung. Giờ đây Nhà trường chỉ còn đào tạo mỗi ngành Giáo dục mầm non, số sinh viên ít, chỉ có duy nhất là sinh viên nữ, vì vậy mà mối quan hệ giao tiếp của sinh viên cũng rất hạn hẹp”.

- *“Có sự khác biệt về lối sống, ngôn ngữ”*: Đây cũng là một trong số những nguyên nhân cơ bản gây ra trở ngại quá trình giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Qua trao đổi, một số giảng viên cho biết: Vẫn còn không ít sinh viên người DTTS chưa sử dụng thành thạo, trôi chảy tiếng phổ thông, thêm vào đó là những nét riêng của lối sống, phong tục, tập quán hay thói quen giao tiếp với các bạn cùng dân tộc bằng thứ tiếng riêng của họ có chi phối đáng kể tạo ra những TNTL ở sinh viên người DTTS trong giao tiếp với giảng viên.

- *“Do giảng viên không gần gũi sinh viên”*: Điều này cho thấy, việc giảng viên quá nghiêm khắc, không thiện chí, cởi mở... với sinh viên sẽ làm các em lo sợ và không tự tin khi tiếp xúc với thầy cô.

- *“Do địa vị và vai trò xã hội khác nhau”*: Rõ ràng mối quan hệ giữa giảng viên và sinh viên là mối quan hệ thầy – trò. Nhưng trong dạy học, người giảng viên cũng cần biết tôn trọng và gần gũi sinh viên. Tuy nhiên, mối quan hệ đó vẫn luôn có một khoảng cách nhất định do giới hạn bởi các nguyên tắc của cuộc giao tiếp chính thức. Thực tế cho thấy, mối quan hệ này là rất tế nhị, nhạy cảm và thường thì sinh viên khó tránh khỏi sự thiếu chủ động và xuất hiện mặc cảm tự ti.

- Các nguyên nhân còn lại là những nguyên nhân thứ yếu, không cơ bản của những TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên. Không có sự khác biệt nhiều khi so sánh giữa các khóa học, cũng như so sánh với đánh giá của giảng viên.

3.2.4. Cách ứng phó của sinh viên người dân tộc thiểu số đối với các trở ngại tâm lý thường gặp trong giao tiếp với giảng viên

Chúng tôi sử dụng câu hỏi 7 (phụ lục 2) trong phiếu điều tra với nội dung: “*Để góp phần giảm thiểu những TNTL trong giao tiếp với giảng viên, bạn thường lựa chọn các cách ứng phó dưới đây ở mức độ nào?*” (Đánh dấu “X” vào câu trả lời phù hợp với bạn). Kết quả tổng hợp được thể hiện ở bản sau:

Bảng 3.6. Cách ứng phó của sinh viên người DTTS đối với các TNTL thường gặp trong giao tiếp với giảng viên

ST T	CÁC CÁCH ỨNG PHÓ	Sinh viên người DTTS					
		Khóa 49		Khóa 48		Khóa 47	
		\bar{X}	TB	\bar{X}	TB	\bar{X}	TB
1	Học hỏi kinh nghiệm giao tiếp từ mọi người	2.34	1	2.33	2	2.34	1
2	Tích cực tham gia các hoạt động tập thể	2.15	5	2.27	4	2.20	5
3	Cố gắng trong học tập	2.23	3	2.40	1	2.27	3
4	Rèn luyện ngôn ngữ của bản thân	2.19	4	2.27	4	2.22	4
5	Chủ động hơn trong giao tiếp với giảng viên	2.12	7	2.20	7	2.05	8
6	Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp	2.30	2	2.23	5	2.32	2
7	Cởi mở hơn để thầy cô hiểu mình	1.88	10	2.20	7	1.95	10
8	Tạo tâm thế tự tin, thoải mái khi giao tiếp	1.96	9	2.00	10	1.98	9
9	Tạo cơ hội giao tiếp với mọi người	2.12	7	2.13	8	2.15	6
10	Rèn luyện kỹ năng tạo lập mối quan hệ	2.04	8	2.10	9	2.10	7
Điểm trung bình		2.13		2.21		2.16	

Số liệu từ bảng 6 cho thấy:

Trong 10 cách ứng phó mà chúng tôi đưa ra thì các cách ứng phó mà sinh viên người DTTS thường xuyên thực hiện nhất (chiếm tỉ lệ cao nhất) là: “*Học hỏi kinh nghiệm giao tiếp từ mọi người*”, “*Cố gắng hơn trong học tập*”. Thực tế cho thấy, vốn sống, vốn kinh nghiệm giao tiếp của sinh viên người DTTS còn nhiều hạn chế, bên cạnh đó lại có sự chênh lệch đáng kể về chất lượng thi đầu vào và kết quả học tập hiện tại so với những sinh viên người dân tộc Kinh, vì vậy các sinh viên người DTTS phải luôn cố gắng, nỗ lực rất nhiều để khắc phục khó khăn, nâng cao hiệu quả giao tiếp và hoàn thành tốt các nhiệm vụ học tập

của bản thân. Hơn nữa, về phía nhà trường, để quán triệt quan điểm giáo dục toàn diện cho sinh viên, trang bị cho các em có được những phẩm chất và năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của xã hội hiện đại thì nhiệm vụ đặt ra là: Phải phát huy tích cực, tích cực, sáng tạo của sinh viên trong học tập, cũng như việc bồi dưỡng đời sống văn hoá tinh thần, văn hoá ứng xử cho thế hệ trẻ, vì vậy công tác quản lý, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá sinh viên trong các giờ học trên lớp và tự học luôn được các giảng viên và đội ngũ cố vấn học tập chú trọng và tiến hành thường xuyên, nên trong những năm qua chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung và của sinh viên người DTTS nói riêng đã được cải thiện đáng kể. Điều này càng chứng tỏ sự đúng đắn và hoàn thiện trong nếp nghĩ của các em sinh viên người DTTS. Sự nỗ lực cố gắng trong học tập và học hỏi kinh nghiệm giao tiếp từ những người xung quanh là những việc làm cơ bản, cần thiết để sinh viên người DTTS khẳng định được vị trí, vai trò của mình, đồng thời góp phần cải thiện mối quan hệ giao tiếp còn nhiều trở ngại tâm lý của sinh viên người DTTS với giảng viên.

Các cách ứng phó được sinh viên người DTTS lựa chọn tiến hành ở các vị trí tiếp theo như: *“Rèn luyện kỹ năng giao tiếp”*, *“Tích cực rèn luyện ngôn ngữ”*, *“Tích cực tham gia các hoạt động tập thể”*. Những công việc này cũng chiếm một tỉ lệ khá cao, thể hiện sự quan tâm, cố gắng của các em trong việc khắc phục những TNTL trong giao tiếp của họ nói riêng và việc rèn luyện những năng lực, phẩm chất nhân cách của người giáo viên tương lai nói chung. Việc củng cố vốn từ phong phú, cách phát âm rõ ràng, mạch lạc và rèn luyện thường xuyên các kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là khi các em sinh viên người DTTS được tham gia vào các hoạt động chung, hoạt động tập thể là điều kiện thuận lợi giúp họ cải thiện chất lượng các cuộc giao tiếp, trong đó có giao tiếp với giảng viên.

Tuy nhiên, cách ứng phó *“Chủ động hơn trong giao tiếp”* của sinh viên người DTTS là chưa cao, chiếm tỉ lệ khá thấp, tiếp theo là việc *“Tạo cơ hội giao tiếp chung”* và *“Rèn luyện kỹ năng tạo lập mối quan hệ”*. Như vậy, sinh viên người DTTS vẫn còn bị chi phối nhiều bởi những mặc cảm tự ti, sống khép mình

và phần lớn ngại bộc lộ bản thân. Sự chủ động trong tiếp xúc với giảng viên, nhất là mỗi khi gặp khó khăn trong học tập còn ở mức độ thấp. Cũng cần nói thêm rằng, có những sinh viên khi gặp khó khăn trong học tập hay hoạt động tập thể thì thường trước tiên các em tìm đến sự hỗ trợ từ các bạn bè trong lớp, tuy nhiên không phải bao giờ cũng nhận được sự hỗ trợ hiệu quả và tôi ưu nhất từ bạn bè. Vì vậy, rất cần sự động viên, khuyến khích và tạo cơ hội của giảng viên để sinh viên nói chung và sinh viên người DTTS nói riêng phát huy được tính chủ động trong giao tiếp và tăng cường mở rộng các mối quan hệ tiếp xúc với mọi người xung quanh.

Các cách ứng phó được thực hiện ở mức độ không thường xuyên (đôi khi) chiếm một tỉ lệ đáng kể, đặc biệt là các cách như: "*Chủ động hơn trong giao tiếp với giảng viên*", "*Tạo cơ hội giao tiếp với mọi người*", "*Rèn luyện kỹ năng tạo lập mối quan hệ*". Số liệu này cho thấy, sinh viên người DTTS còn chưa ý thức đầy đủ về tầm quan trọng của việc khắc phục những hạn chế trong giao tiếp với giảng viên, họ cần phải thường xuyên hơn trong việc thực hiện các cách ứng phó trên.

Ở mức độ không bao giờ thực hiện các cách ứng phó đó, chiếm một tỉ lệ rất nhỏ. Điều này có thể do một số sinh viên người DTTS, họ thường giao tiếp rất thoải mái với giảng viên và hầu như không nhận thấy những hạn chế đó của mình để khắc phục, cũng có thể, một vài sinh viên người DTTS khác họ không chú ý tới việc khắc phục mà cho rằng, đó là tính cách hay hạn chế không thể khắc phục được của bản thân.

Tổng hợp các kết quả trong bảng cho thấy: Mức độ thường xuyên thực hiện chiếm tỉ lệ cao hơn cả, sau đó tới mức độ trung gian (đôi khi thực hiện), còn ở mức độ không bao giờ chiếm tỉ lệ thấp nhất. Điều này được lý giải: Một bộ phận sinh viên người DTTS đã có ý thức cao với sự cố gắng thường xuyên thực hiện tương đối tốt các cách ứng phó đó, nhằm từng bước khắc phục các TNTL trong giao tiếp của họ. Bên cạnh đó vẫn còn một bộ phận sinh viên người DTTS thực hiện các cách ứng phó đó không thường xuyên hoặc thậm chí không thực hiện,

những sinh viên này cần định hướng lại trong việc rèn luyện cách khắc phục những TNTL trong giao tiếp của họ. Từ đó, mỗi giảng viên trong Trường cần nhận thấy việc thông qua các giờ học trên lớp, các đợt thực hành và thực tập sư phạm chú trọng hơn nữa việc quán triệt tư tưởng này để sinh viên người DTTS hiểu rõ được tác dụng của nó đối với việc hoàn thiện nhân cách nói chung và việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp nói riêng.

Nhìn chung, sinh viên đã có ý thức trong việc khắc phục những TNTL trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng.

3.3. MỘT SỐ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN

3.3.1. Tổ chức cho sinh viên người dân tộc thiểu số trao đổi, thảo luận về các tình huống sư phạm liên quan đến các trở ngại tâm lý trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng

** Cơ sở xây dựng biện pháp:*

- TNTL trong giao tiếp là những đặc điểm tâm lý cá nhân thể hiện sự không phù hợp giữa nhận thức, xúc cảm, hành vi ứng xử của cá nhân với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp. Những TNTL đó làm cản trở quá trình giao tiếp, hạn chế tính tích cực giao tiếp của sinh viên với giảng viên, cản trở quá trình nhận thức và phát triển nhân cách của cá nhân sinh viên.

- Thực tiễn cho thấy, trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng, sinh viên người DTTS thường gặp những TNTL như: Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin; lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp; sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình; khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân... Các nguyên nhân cơ bản đó là: Do vốn ngôn ngữ và kinh nghiệm hạn chế, khả năng diễn đạt yếu; tự ti, mặc cảm về hoàn cảnh xuất thân; sự bất đồng về ngôn ngữ; sự nghiêm khắc, thiếu thân thiện của giảng viên...

** Mục đích:*

Tổ chức cho sinh viên người DTTS trao đổi, thảo luận về các tình huống sư phạm liên quan đến các TNTL trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng nhằm giúp các em có cơ hội chia sẻ những khó khăn, trở ngại thường gặp phải trong giao tiếp, học hỏi kinh nghiệm của bạn bè, rèn luyện, nâng cao các kỹ năng giao tiếp.

** Nội dung:*

Trao đổi, thảo luận về cách giải quyết, ứng xử một số câu hỏi, tình huống sư phạm liên quan đến các TNTL trong giao tiếp.

** Cách tiến hành:*

+ Xây dựng hệ thống câu hỏi, tình huống sư phạm liên quan đến các TNTL trong giao tiếp.

+ Tổ chức cho sinh viên người DTTS trao đổi, thảo luận về các câu hỏi, tình huống sư phạm.

+ Tổ chức báo cáo kết quả thảo luận.

+ Rút ra bài học kinh nghiệm.

3.3.2. Giảng viên kết hợp lồng ghép rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên người DTTS thông qua các giờ học trên lớp

** Cơ sở xây dựng biện pháp:* Hoạt động giảng dạy trên lớp của giảng viên không chỉ nhằm giúp sinh viên hiểu và vận dụng hiệu quả vốn tri thức của môn học, mà còn hình thành ở các em những phẩm chất và kỹ năng cần thiết của cuộc sống như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tự học... Trong đó, kỹ năng giao tiếp đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với mỗi sinh viên, nhất là trong hoạt động học tập, hoạt động phong trào.

** Mục đích:* Thông qua các hoạt động học tập trên lớp, giảng viên tạo điều kiện cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng giao tiếp như: kỹ năng sử dụng ngôn ngữ và các phương tiện phi ngôn ngữ, kỹ năng làm chủ trạng thái cảm xúc của bản thân, kỹ năng lắng nghe và xử lý thông tin...

* *Nội dung:* Rèn các kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên người DTTS thông qua các câu trả lời phát vấn, các bài báo cáo, thuyết trình trên lớp.

* *Cách tiến hành:*

+ Lựa chọn nội dung học tập phù hợp để tổ chức cho sinh viên trao đổi, thảo luận và báo cáo thuyết trình hay trả lời phát vấn.

+ Kết hợp rèn kỹ năng giao tiếp: Cùng với việc báo cáo kết quả học tập, giảng viên hỗ trợ, góp ý cho sinh viên trong việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện giao tiếp phù hợp; động viên, khuyến khích sinh viên trả lời nhằm giúp các em bình tĩnh, tự tin hơn...

3.3.3. Tạo điều kiện cho sinh viên người DTTS có cơ hội mở rộng phạm vi giao tiếp và bộc lộ bản thân thông qua các hoạt động tập thể, từ đó giúp các em chủ động và tự tin hơn trong giao tiếp

* *Cơ sở xây dựng biện pháp:* Nhờ gia nhập vào các môi trường quan hệ xã hội mà vốn tri thức, kinh nghiệm của mỗi cá nhân ngày càng phong phú, đa dạng hơn, các kỹ năng giao tiếp cũng dần được hoàn thiện hơn. Mặt khác, nhờ tham gia vào các hoạt động tập thể mà cá nhân có cơ hội để bộc lộ mình, góp phần mình làm phong phú các mối quan hệ.

* *Mục đích:* Thông qua các hoạt động như: văn nghệ, thể thao, hội thi, hội thảo... giúp sinh viên mở rộng vốn tri thức, kinh nghiệm của bản thân, rèn luyện kỹ năng giao tiếp, củng cố sự tự tin và chủ động hơn trong giao tiếp với những người xung quanh, trong đó có giảng viên.

* *Nội dung:* Tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm, hội thảo chuyên đề, giao lưu văn hoá - văn nghệ, thể dục - thể thao, trao đổi phương pháp học và tự học, tham gia các chuyến đi thực tế, dã ngoại.

* *Yêu cầu:* Các nội dung được lựa chọn phong phú, sinh động và hấp dẫn, có sự tham gia của giảng viên và sinh viên để các em có điều kiện tiếp xúc, học hỏi và trao đổi kinh nghiệm với giảng viên.

* *Cách tiến hành:*

- + Khoa, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, khóa – lớp xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động tập thể.
- + Cố vũ, động viên, khuyến khích sinh viên người DTTS tham gia.
- + Tổ chức thực hiện các hoạt động theo kế hoạch.
- + Đánh giá, tổng kết hoạt động (có nêu các gương điển hình là sinh viên người DTTS).

3.4. THỰC NGHIỆM BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC NHỮNG TRỞ NGẠI TÂM LÝ TRONG GIAO TIẾP CỦA SINH VIÊN NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ VỚI GIẢNG VIÊN

Từ kết quả nghiên cứu thực trạng và nguyên nhân dẫn tới các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên, chúng tôi cho rằng, có thể sử dụng biện pháp “*Tổ chức cho sinh viên trao đổi, thảo luận về một số tình huống sự phạm liên quan đến các TNTL trong giao tiếp*” (phụ lục 4, 5) nhằm khắc phục một số TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên.

3.4.1. Kết quả trước thực nghiệm

Lấy ngẫu nhiên 30 sinh viên người DTTS của ba khóa (K47, K48 và K49), chia thành 2 nhóm: Nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Đo những TNTL của họ trong giao tiếp với giảng viên (Sinh viên xếp thứ tự các mức độ TNTL; Xử lý như cách cho điểm ở phần thực trạng).

Kết quả thu được như sau:

Bảng 3.7a. TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên (Đo trước thực nghiệm)

ST T	Các TNTL	Nhóm thực nghiệm					
		TX	ĐK	K BG	Σ	\bar{X}	TB
1	Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin	6	7	2	34	2.27	1
2	Thiếu chủ động trong giao tiếp	3	8	4	29	1.93	5
3	Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình	4	7	4	30	2.00	4
4	Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân	6	6	3	33	2.20	2

5	Sợ người khác hiểu lầm	2	7	6	26	1.73	9
6	Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp	4	8	3	31	2.07	3
7	Thường bị chi phối bởi cảm xúc, tình cảm	2	6	7	25	1.67	10
8	Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp	2	8	5	27	1.80	8
9	Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp	3	7	5	28	1.87	7
10	Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân	4	5	6	28	1.87	7
Điểm trung bình						1.94	
Tổng					291		

*Bảng 3.7b. TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên
(Đo trước thực nghiệm)*

ST T	Các TNTL	Nhóm đối chứng					
		TX	ĐK	K BG	Σ	\bar{X}	TB
1	Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin	5	7	3	32	2.13	2
2	Thiếu chủ động trong giao tiếp	3	8	4	29	1.93	6
3	Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình	3	8	5	30	2.00	4
4	Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân	5	9	1	34	2.27	1
5	Sợ người khác hiểu lầm	2	5	8	24	1.60	10
6	Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp	5	6	4	31	2.07	3
7	Thường bị chi phối bởi cảm xúc, tình cảm	4	6	5	29	1.80	8
8	Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp	1	8	6	25	1.67	9
9	Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp	3	7	5	28	1.87	7
10	Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân	3	6	6	27	1.93	6
Điểm trung bình						1.93	
Tổng					289		

Từ số liệu trong bảng 3.7a và 3.7b, cho thấy: Mức độ khó khăn chung của cả hai nhóm là gần tương đương nhau (Nhóm thực nghiệm có điểm trung bình là: 1.94; Nhóm đối chứng có điểm trung bình là: 1.93). So sánh tương quan chung của từng khó khăn ở cả 2 nhóm ta cũng thấy không có sự chênh lệch nhiều lắm về mức độ của từng khó khăn.

3.4.2. Kết quả sau thực nghiệm

Sau 12 tiết tổ chức cho sinh viên người DTTS nhóm thực nghiệm trao đổi, thảo luận về một số câu hỏi và tình huống sư phạm liên quan đến các TNTL trong giao tiếp theo kế hoạch, chúng tôi tiến hành đo lại những TNTL của sinh viên trong giao tiếp với giảng viên.

Kết quả thu được như sau:

Bảng 3.8a. TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên
(Đo sau thực nghiệm)

ST T	Các TNTL	Nhóm thực nghiệm			
		Lần 1		Lần 2	
		Σ	\bar{X}	Σ	\bar{X}
1	Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin	34	2.27	29	1.93
2	Thiếu chủ động trong giao tiếp	29	1.93	26	1.73
3	Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình	30	2.00	27	1.80
4	Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân	33	2.20	31	2.07
5	Sợ người khác hiểu lầm	26	1.73	24	1.60
6	Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp	31	2.07	28	1.87
7	Thường bị chi phối bởi cảm xúc, tình cảm	25	1.67	23	1.53
8	Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp	27	1.80	26	1.73
9	Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp	28	1.87	27	1.80
10	Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân	28	1.87	26	1.67
Điểm trung bình			1.94		1.78
Tổng		291		267	

Bảng 3.8b. TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên
(Đo sau thực nghiệm)

ST T	Các TNTL	Nhóm đối chứng			
		Lần 1		Lần 2	
		Σ	\bar{X}	Σ	\bar{X}

1	Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin	32	2.13	30	2.00
2	Thiếu chủ động trong giao tiếp	29	1.93	28	1.87
3	Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình	30	2.00	30	2.00
4	Khó diễn đạt suy nghĩ của bản thân	34	2.27	33	2.20
5	Sợ người khác hiểu lầm	24	1.60	23	1.53
6	Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp	31	2.07	30	2.00
7	Thường bị chi phối bởi cảm xúc, tình cảm	29	1.80	28	1.87
8	Sợ bị đánh giá không biết giao tiếp	25	1.67	25	1.67
9	Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp	28	1.87	28	1.87
10	Mặc cảm về khả năng học tập của bản thân	27	1.93	26	1.73
Điểm trung bình			1.93		1.87
Tổng		289		281	

Từ số liệu đo được trong bảng 3.8a và 3.8b, ta có nhận xét sau:

Ở lần 1, đo trước khi thử nghiệm, sinh viên người DTTS ở nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng đều gặp TNTL ở mức độ tương đương nhau. Do đó, có thể coi mức độ TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên ở cả 2 nhóm (thực nghiệm và đối chứng) là không có sự khác biệt đáng kể.

Ở lần 2, so sánh kết quả của nhóm thử nghiệm và nhóm đối chứng cho thấy: Mức độ khó khăn đều giảm đi ở nhóm thực nghiệm. Cụ thể:

Trong số 10 TNTL được nêu, có 4 trở ngại có mức độ giảm nhiều nhất sau thực nghiệm là: “Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin”, “Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình”, “Sợ người khác hiểu lầm”, “Thiếu chủ động trong giao tiếp”.

Ở nhóm đối chứng, một số TNTL được giữ nguyên, không có sự thay đổi, điều này là do khoảng cách thời gian giữa 2 lần đo không lớn lắm. Tuy nhiên, một vài TNTL có giảm đi chút ít, là do trong quá trình học tập, rèn luyện, sinh viên người DTTS dần tích lũy cho mình vốn sống, kinh nghiệm, dần hoà nhập để có vị trí nhất định trong tập thể. Mặt khác, thời gian học tập trong trường càng nhiều, các em càng có điều kiện tiếp xúc với các thầy cô giáo nhiều hơn, mối quan hệ ngày càng mở rộng. Vì vậy, các em sinh viên người DTTS dần tìm được cho mình cách thức giao tiếp phù hợp hơn.

Nhìn một cách khái quát ta thấy: Ở lần 2, mức độ biểu hiện các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên ở nhóm thực nghiệm giảm đi rõ rệt, giảm nhiều hơn so với nhóm đối chứng. Kết quả này cho thấy, hướng thực nghiệm là hoàn toàn phù hợp với mục đích mà thực nghiệm đặt ra. Qua tiếp xúc và quan sát từ sinh viên cho ta thấy điều này. Chẳng hạn:

- Sinh viên Hwing HT tâm sự: “Em cảm thấy tự tin hơn rất nhiều qua sự hướng dẫn của thầy và sự trao đổi cởi mở với bạn bè về những TNTL mà mình thường mắc phải. Trước đây, em rất ngại giao tiếp với các thầy cô, phần vì giọng nói của em không rõ lắm, phần vì em có đôi chút mặc cảm về bản thân”.

- Sinh viên Niê HV có vẻ lẳng lơ, ít nói và rất điềm tĩnh, nhưng mỗi khi có chuyện gì cần trao đổi với giảng viên và bạn bè thì em lại tỏ ra rất tự tin, nói năng mạch lạc, rõ ràng và rất mạnh dạn bày tỏ suy nghĩ của mình.

- Một vài sinh viên cũng cho biết: “Khi chưa tiếp xúc, em thấy các thầy cô có vẻ khó gần, nhưng khi đã tiếp xúc thì thầy cô rất thoải mái, điều đó tạo thêm động lực để chúng em tự tin hơn. Bây giờ em mới hiểu thầy cô luôn yêu quý và giúp đỡ chúng em”.

- Qua trò chuyện, trao đổi, một vài giảng viên chia sẻ rằng: “Nhìn chung, sinh viên người DTTS thường sống khép mình, giao tiếp ít cởi mở, hoặc có thể do mặc cảm tự ti về bản thân, mặt khác giảng viên cũng ít chủ động giao tiếp với sinh viên. Từ đó, làm xuất hiện “hàng rào tâm lý” ngăn cách giữa họ với giảng viên. Còn hầu như, giảng viên không có định kiến, phân biệt đối xử với sinh viên”.

Cần nói thêm rằng, Trường CĐSP Đắk Lắk có một vị trí, ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của khu vực Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng. Ý thức về điều đó, hàng năm Nhà trường luôn quan tâm tới việc nâng cao chất lượng đào tạo mà nhất là đối với những con em người DTTS. Đây là đội ngũ cốt cán bổ sung lực lượng lao động có trình độ cao cho tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh lân cận. Để nối tiếp truyền thống đó của nhà trường, đồng thời quán triệt quan điểm của Đảng và Nhà nước, trong những năm gần đây, mặc dù quy

mô đào tạo của Nhà trường bị thu hẹp, chỉ còn đào tạo ngành Giáo dục mầm non, nguồn kinh phí eo hẹp. Tuy nhiên, Nhà trường vẫn luôn chú trọng đầu tư nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định về chế độ chính sách cho các sinh viên người DTTS, như: cấp học bổng cho sinh viên (hộ nghèo - cận nghèo, có thành tích vượt bậc hoặc giỏi, xuất sắc); cấp hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên theo Nghị định 116/ 2020/NĐ-CP;...

TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Sinh viên người DTTS còn gặp nhiều TNTL trong giao tiếp với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Thực tế này do nhiều nguyên nhân, nhưng các nguyên nhân cơ bản là: Sinh viên người DTTS còn nhiều mặc cảm, tự ti về hoàn cảnh xuất thân, vốn sống và kinh nghiệm còn hạn chế, điều kiện gần gũi tiếp xúc với giảng viên chưa thuận lợi... Tuy nhiên, phần lớn sinh viên đã biết lựa chọn và tiến hành một số cách ứng phó phù hợp nhằm khắc phục các TNTL trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng.

Có nhiều biện pháp giúp sinh viên người DTTS khắc phục các TNTL trong giao tiếp với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk. Các biện pháp chủ yếu là: Tổ chức cho sinh viên người dân tộc thiểu số trao đổi, thảo luận về các tình huống sư phạm liên quan đến các trở ngại tâm lý trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng; kết hợp lồng ghép rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên người DTTS thông qua các giờ học trên lớp; tạo điều kiện cho sinh viên người DTTS có cơ hội mở rộng phạm vi giao tiếp và bộc lộ bản thân thông qua các hoạt động tập thể, từ đó giúp các em chủ động và tự tin hơn trong giao tiếp.

Từ kết quả thực nghiệm cho thấy, việc tổ chức cho sinh viên trao đổi, thảo luận về một số tình huống sư phạm xoay quanh vấn đề về TNTL trong giao tiếp

của sinh viên người DTTS với giảng viên Trường CĐSP Đắk Lắk đã giảm thiểu được mức độ TNTL. Điều này khẳng định vai trò và hiệu quả của biện pháp tác động.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi rút ra kết luận như sau:

1.1. TNTL là những yếu tố tâm lý gây cản trở hoạt động của con người, hay còn gọi là khó khăn tâm lý. TNTL trong giao tiếp là những đặc điểm tâm lý cá nhân thể hiện sự không phù hợp giữa cảm xúc, hành vi ứng xử của cá nhân với nội dung, đối tượng và hoàn cảnh giao tiếp, làm cản trở quá trình giao tiếp.

- TNTL trong giao tiếp là một hiện tượng tâm lý rất phức tạp và phổ biến, làm cản trở quá trình giao tiếp, thậm chí khiến cho quá trình giao tiếp trì trệ.

- TNTL có ảnh hưởng lớn tới hiệu quả giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên cũng như thành tích học tập của họ.

1.2. Phần lớn sinh viên người DTTS đều gặp TNTL trong giao tiếp với giảng viên. Các TNTL đó chủ yếu là:

- (1)- Khó diễn đạt suy nghĩ của mình
- (2)- Nhút nhát, ngại ngùng, thiếu tự tin
- (3)- Lúng túng trong việc điều khiển giao tiếp
- (4)- Thiếu chủ động trong giao tiếp
- (5)- Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình

(6)- Có tâm lý nặng nề khi giao tiếp

v.v...

1.3. Mức độ biểu hiện các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên có sự khác nhau xét theo khóa học (khóa 47, 48 và 49). Cụ thể:

- Có sự chênh lệch về mức độ TNTL nhưng không nhiều giữa các khóa học. Mức độ TNTL xét theo khóa học, đa phần tỉ lệ nghịch với thời gian học tập của sinh viên người DTTS, càng những năm cuối mức độ khó khăn càng giảm dần.

- Cá biệt có một TNTL “Sợ sai khi bày tỏ ý kiến của mình” được tăng lên về mức độ trở ngại. Tuy nhiên, trở ngại này chỉ được đánh giá ở mức độ thứ yếu và không có sự biến động nhiều trong kết quả tự đánh giá của sinh viên người DTTS, cũng như đánh giá của giảng viên.

- So sánh giữa kết quả tự đánh giá của sinh viên người DTTS và của giảng viên về mức độ biểu hiện các TNTL trong giao tiếp của sinh viên người DTTS với giảng viên có sự tương đồng ở các TNTL chủ yếu và không có sự biến động nhiều.

1.4. Có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng đến mức độ TNTL của sinh viên người DTTS khi giao tiếp với giảng viên nhưng nguyên nhân chính vẫn là:

- Các nguyên nhân chủ quan: “Tự ti, mặc cảm về hoàn cảnh xuất thân”, “Do vốn sống, vốn kinh nghiệm hạn chế”, “Vốn ngôn ngữ hạn chế, khả năng diễn đạt yếu”.

- Các nguyên nhân khách quan: “Do ít có điều kiện gần gũi tiếp xúc với giảng viên”, “Môi trường sống và giao tiếp bị hạn chế”, “Do ít có những hoạt động chung giữa giảng viên với sinh viên”.

1.5. Bước đầu sinh viên người DTTS đã biết lựa chọn và tiến hành một số cách ứng phó phù hợp nhằm khắc phục các TNTL trong giao tiếp nói chung và giao tiếp với giảng viên nói riêng.

1.6. Kết quả thực nghiệm cho thấy: Mức độ biểu hiện các TNTL của sinh viên người DTTS khi giao tiếp với giảng viên giảm đi đáng kể sau tác động thực nghiệm.

Như vậy, kết quả nghiên cứu trên đã khẳng định tính đúng đắn trong giả thuyết khoa học của đề tài.

2. Kiến nghị

2.1. Đối với Nhà trường (Khoa, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên)

- Tạo điều kiện để sinh viên nói chung và sinh viên người DTTS nói riêng có cơ hội mở rộng phạm vi giao tiếp và bộc lộ bản thân, tăng tần số giao tiếp, chẳng hạn:

+ Tổ chức giao lưu văn hoá - văn nghệ, thể dục - thể thao, trao đổi phương pháp học và tự học, tham gia các chuyến đi thực tế, dã ngoại.

+ Tổ chức nhiều hoạt động chung giữa giảng viên và sinh viên để các em có điều kiện tiếp xúc, học hỏi và trao đổi kinh nghiệm với giảng viên (như hội thi nghiệp vụ sư phạm, hội thảo chuyên đề, tham quan, miết tình ...).

- Nội dung giao tiếp phải phong phú, sinh động và hấp dẫn.

2.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần chủ động quan tâm và nhiệt tình giúp đỡ sinh viên nhiều hơn, đặc biệt là đối với các sinh viên người DTTS, từ đó tự tin hơn trong giao tiếp với mọi người, hạn chế những TNTL.

- Không có thái độ thành kiến, mà luôn công bằng với mọi sinh viên.

- Biết lựa chọn phương pháp giảng dạy hợp lý, đặt ra các yêu cầu vừa sức với sinh viên, giúp sinh viên giảm bớt những căng thẳng tâm lý trong học tập và giao tiếp.

2.3. Đối với sinh viên người DTTS

- Luôn tích cực tham gia đầy đủ các phong trào hoạt động của lớp, trường và Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phát động.

- Cần chủ động hơn trong giao tiếp với giảng viên, nhất là những khi gặp khó khăn trong học tập hay trở ngại trong cuộc sống.

- Có ý thức rèn luyện nâng cao vốn ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp của bản thân bằng cách tích cực giao tiếp, chuẩn bị chu đáo nội dung giao tiếp.

- Trau dồi vốn hiểu biết, kinh nghiệm qua việc tích cực rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, học hỏi người có kinh nghiệm, tìm hiểu qua sách, báo, internet.

- Không quá coi trọng về thứ bậc, địa vị xã hội mà nặng nề trong giao tiếp, coi giảng viên như những đồng nghiệp của mình, những người đi trước có kinh nghiệm để dễ dàng chủ động và tự tin hơn trong tiếp xúc.

Muốn vậy, mỗi sinh viên người DTTS cần tự giác, tích cực, chủ động và sáng tạo trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập, rèn luyện, nâng cao tay nghề cho bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh, Nguyễn Thanh Bình (2004), *Tâm lý học giao tiếp*, Nxb Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
2. Hoàng Thị Anh (1993), *Kỹ năng giao tiếp của sinh viên*, Luận án PTS Tâm lý học, ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
3. Nguyễn Thanh Bình (1995), *Một số trở ngại trong giao tiếp của giáo sinh thực tập công tác chủ nhiệm*”, Tạp chí ĐH và GDCN, Tháng 2 năm 1995.
4. Nguyễn Thanh Bình (1996), *Nghiên cứu một số trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên với học sinh khi thực tập tốt nghiệp*, Luận án PTS. Tâm lý học, Đại học sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thanh Bình (1995), *Những trở ngại tâm lý trong giao tiếp của sinh viên thực tập tốt nghiệp với học sinh*, Kỷ yếu hội thảo thành tựu ứng dụng tâm lý học, Hội Tâm lý - Giáo dục học Việt Nam lần 2 tháng 10/1995, Hà Nội.
6. Lê Thị Bùng (1997), *Tâm lý học ứng xử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
7. Hoàng Chúng (1987), *Phương pháp thống kê toán học trong khoa học giáo dục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
8. Vũ Dũng (2000), *Từ điển Tâm lý học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Phạm Minh Hạc (1991), *Tâm lý học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

10. Viện Ngôn ngữ học (2001), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng – Trung tâm từ điển, Đà Nẵng.
11. Viện Ngôn ngữ học (1995), *Từ điển từ láy Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục – Trung tâm KHXH & NV Quốc gia, Hà nội.
12. Nguyễn Văn Huy (1997), *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
13. Ngô Công Hoàn (1992), *Một số vấn đề Tâm lý học về giao tiếp sư phạm*, Vụ giáo viên, Hà Nội.
14. Ngô Công Hoàn (1994), *Một số vấn đề giao tiếp sư phạm*, Nxb Giáo dục. Hà Nội.
15. Đỗ Thị Thu Hồng (2008), *Kỹ năng ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống của học sinh trung học cơ sở tại Hà Nội*, Luận văn Thạc sĩ Tâm lý học, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
16. Lê Sỹ Khôi (2003), *Nghiên cứu một số trở ngại tâm lý trong xử lý tình huống sư phạm của sinh viên trường CĐSP Thái Bình*, Luận văn ThS. Tâm lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
17. Maxk-Angghen Toàn tập, (3), Nxb Sự thật, Hà Nội.
18. Nguyễn Văn Lê (2001), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
19. P.A. Rudich (1980), *Tâm lý học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục - thể thao, sách dịch, Hà Nội.
20. Đới Thị Thủy Thủy (2003), *Một số KKTL trong giao tiếp với giáo viên của sinh viên trường CĐSP Lài cai*, Luận văn thạc sỹ, ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
21. Trần Trọng Thủy, Nguyễn Quang Uẩn (1998), *Tâm lý học đại cương*, Giáo trình đào tạo giáo viên THCS, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
22. Nguyễn Mạnh Toàn, *Năm nguyên nhân thất bại trong giao tiếp*, Tạp chí Thế giới trong ta, số 18-1986.

23. Phạm Ngọc Viễn (1991), *Tâm lý học thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
24. Trần Quốc Vương (1997), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
25. Phạm Việt Vương (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb ĐHSP, Hà Nội.